

Số: 169 /QĐ-ĐHNT

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 8 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học theo hệ thống tín chỉ

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ

*Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;*

*Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở đại học thành viên;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 36/NQ-HĐDH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng đại học Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 05/11/2021 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế;*

*Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27/8/2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27/4/2022 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học theo hệ thống tín chỉ, gồm các ngành sau:

- Ngành Sư phạm Mỹ thuật (mã số: 7140222).
- Ngành Hội họa (mã số: 7210103), có 02 chuyên ngành: Hội họa và Tạo hình đa phương tiện.
- Ngành Điêu khắc (mã số: 7210105).
- Ngành Thiết kế Đồ họa (mã số: 7210403), có 02 chuyên ngành: Thiết kế Đồ họa và Thiết kế Đa phương tiện.
- Ngành Thiết kế thời trang (mã số: 7210404).
- Ngành Thiết kế Nội thất (mã số: 7580108), có 02 chuyên ngành: Thiết kế Nội thất và Thiết kế Truyền thống.

Căn cứ chương trình đào tạo theo Quyết định này, Phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV phối hợp các đơn vị để thực hiện chương trình đào tạo tín chỉ đối với khoá tuyển sinh và đào tạo năm 2022 trở về sau.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất; Trưởng phòng Đào tạo, Bảo đảm chất lượng và Công tác sinh viên; Tổ trưởng Tổ Kế hoạch-Tài chính, Trưởng các Khoa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Đại học Huế (để báo cáo);
- Như điều 3 “để thi hành”;
- Lưu: VT, ĐT, BĐCL&CTSV, QHT.

**KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Xuân Phú**

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 169/QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Hội họa</b>
<b>Mã số:</b>	<b>7210103</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Đại học</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Mỹ thuật Ngành Hội họa, có nhiệm vụ đào tạo sinh viên trở thành các họa sĩ và cán bộ mỹ thuật có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức và năng lực chuyên môn tương xứng để có thể sáng tác nghệ thuật và đảm nhận một số công việc thuộc lĩnh vực nghệ thuật hoặc liên quan đến sáng tạo tạo hình.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo các họa sĩ chuyên nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nghệ thuật tạo hình truyền thống và đương đại; Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, say mê nghề nghiệp. Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt trên lĩnh vực Văn hóa nghệ thuật.

- Cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng xử lý các loại kỹ thuật chất liệu sáng tác khác nhau trong nghệ thuật tạo hình đương đại và truyền thống.

- Thúc đẩy đồng thời các năng lực kỹ thuật và ý tưởng ở sinh viên thông qua chương trình học được thiết kế có sự gắn bó chặt chẽ giữa các yêu cầu thực hành và lý luận trong sáng tác mỹ thuật.

- Tăng cường ở sinh viên nhận thức về trách nhiệm và mối liên hệ với môi trường văn hóa và xã hội bằng cách cung cấp cho sinh viên các cơ hội thâm nhập thực tế, tương tác với xã hội và khám phá văn hóa trong suốt thời gian học tập;

- Tạo điều kiện cho sinh viên làm việc với các chất liệu sáng tác khác nhau;

- Tạo điều kiện cho sinh viên nghiên cứu học tập các kiến thức về lịch sử và lý luận nghệ thuật tạo hình và văn hóa, qua đó xây dựng các hiểu biết và kiến thức về nghệ thuật truyền thống và đương đại;

- Chuẩn bị cho sinh viên các khả năng cần thiết để có thể tiếp tục theo học chương trình cao học mỹ thuật.

### 2. CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hoá ở cấp độ 3 (-X.x.x). Thang đo trình độ năng lực dựa trên thang đo 6 bậc của Bloom. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Đại học ngành Hội họa, bao gồm:

#### 2.1 Về kiến thức

Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế:

+ Giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và nghề nghiệp.

+ Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

+ Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học, kiến thức chuyên ngành (nếu có), kiến thức bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp (kiến thức đặc thù cốt lõi trực tiếp của ngành, thực tập, thực tế, luận văn...):

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về các thành tựu nghệ thuật nổi bật trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới, bao gồm các tác giả và tác phẩm tiêu biểu, nêu được các xu hướng sáng tác mỹ thuật đương đại chủ yếu ở trong nước và khu vực;

- Hiểu và vận dụng các kiến thức về cơ sở tạo hình, bố cục, phương pháp sáng tác, lý luận và lịch sử nghệ thuật để thưởng thức và đánh giá các tác phẩm nghệ thuật;

- Nhận biết được đặc thù ngôn ngữ của các chất liệu hội họa (sơn dầu, sơn mài, lụa), mô tả được tính chất tiêu biểu của mỗi chất liệu và quy trình kỹ thuật cơ bản (bao gồm cả vật liệu và dụng cụ);

- Nêu được tầm quan trọng của dân tộc tính và cá tính trong sáng tác nghệ thuật, liên hệ được các vấn đề đó trong sáng tác của cá nhân;

- Về tin học chuyên ngành, có thể trình bày được nguyên tắc, quy trình truy xuất và xử lý các dạng hình ảnh tĩnh và động bằng các ứng dụng đồ họa vector và bitmap; xác định được tính năng một số các bộ công cụ cơ bản của các ứng dụng đó;

## **2.2 Về kỹ năng**

- Hiểu và sử dụng hiệu quả các yếu tố tạo hình trong sáng tác tác phẩm hội họa đáp ứng các chuẩn mực thẩm mỹ;

- Thông qua năng lực cảm thụ, sáng tạo và tưởng tượng, khái quát hóa được các nội dung, ý đồ, ý tưởng để chuyển hóa thành hình tượng nghệ thuật cụ thể và thể hiện thông qua tác phẩm hội họa;

- Vận dụng kỹ thuật các chất liệu hội họa và một số phương tiện tạo hình đương đại khác trong tác phẩm nghệ thuật để diễn tả được hình tượng nghệ thuật và ý tưởng;

- Có khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật số và ứng dụng tin học phục vụ sáng tác nghệ thuật tạo hình.

- Có thể thực hành và sáng tác nghệ thuật ở các cấp độ cá nhân và theo nhóm, trong các môi trường nghệ thuật khác nhau.

## **2.3 Về năng lực và trách nhiệm**

- Tiếp thu các vấn đề nghệ thuật đương đại trong nước và khu vực một cách, cởi mở và năng động; sẵn sàng học hỏi và tiếp thu cái mới có chọn lọc;

- Trong hoạt động sáng tạo của bản thân thể hiện thái độ nhiệt tình, say mê;

- Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong sáng tác nghệ thuật, bảo vệ các giá trị nghệ thuật của dân tộc và nhân loại, tôn trọng thành quả lao động nghệ thuật của người khác;

- Hiểu biết về văn hóa xã hội và thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội thông qua các hoạt động sáng tạo nghệ thuật của mình;

- Hiểu biết và tuân thủ đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước

#### 2.4 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Nghệ thuật ngành Hội họa có đủ năng lực để đảm nhiệm các vị trí và cơ hội nghề nghiệp sau:

- Họa sĩ sáng tác chuyên nghiệp có khả năng hội nhập với trào lưu mỹ thuật truyền thống và đương đại ở trong nước, trong khu vực và quốc tế.

- Giáo viên giảng dạy mỹ thuật tạo hình ở các bậc học Đại học, Cao Đẳng, Trung học chuyên nghiệp; Giáo viên giảng dạy mỹ thuật ở các bậc học phổ thông (nếu có chứng chỉ Sư phạm bổ sung).

- Họa sĩ phụ trách công tác chuyên môn mỹ thuật, mỹ thuật phong trào, văn hóa quần chúng và tuyên truyền cổ động tại các đơn vị, cơ quan văn hóa, hành chính sự nghiệp và địa phương các cấp. Đảm nhận các chuyên môn mỹ thuật hoặc nhiệm vụ sáng tạo trong các đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Các cá nhân có đủ năng lực sáng tạo và nghiên cứu độc lập để có thể tiếp tục theo học mỹ thuật ở các bậc học cao hơn.

**Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực**

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết nghe/ có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/ có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Đại học, ngành Hội họa theo các mức trình độ năng lực**

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	Trình độ, năng lực
<b>C1</b>	<b>KIẾN THỨC</b>	
<b>C1.1</b>	<b>Kiến thức chung toàn Đại học Huế</b>	
<b>C1.1.1</b>	Nắm vững những kiến thức cơ sở về triết học Mác – Lênin và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp cũng như cuộc sống.	II, III
<b>C1.1.2</b>	Vận dụng được các kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh B1 hoặc tương đương) trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp thông thường.	II, III
<b>C1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	
<b>C1.2.1</b>	Tổng hợp được các kiến thức về nghệ thuật phục vụ công tác mỹ thuật cho cộng đồng.	II, III, IV
<b>C1.2.2</b>	Đánh giá được các hoạt động nghiên cứu khoa học và các chương trình mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C1.2.3</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyển dưới.	II, III, IV
<b>C1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
<b>C1.3.1</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,

<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ, năng lực</b>
<b>C1.3.2</b>	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật.	III, IV, V,
<b>C1.3.3</b>	Ứng dụng thành thạo tin học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	
<b>C1.4.1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức và phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học; biết cách xây dựng và triển khai một vấn đề nghiên cứu Mỹ thuật nói chung và vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên môn hẹp trong thực hành nghề nghiệp nói riêng.	II, III, IV
<b>C1.4.2</b>	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu những kiến thức và phương pháp mới trong các lĩnh vực Mỹ thuật. Có năng lực thu thập, phân tích thông tin và vận dụng các kiến thức nghề nghiệp nhằm đề xuất được giải pháp trong lĩnh vực Mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C2</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	
<b>C2.1</b>	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>C2.1.1</b>	Có khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp.	II, III
<b>C2.1.2</b>	Có kỹ năng tư duy lý luận chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến chuyên ngành hẹp. Vận dụng được các kiến thức Mỹ thuật để phân tích, giải thích các vấn đề liên quan trong xã hội.	II, III
<b>C2.1.3</b>	Có thể tham gia tư vấn, phản biện các đề tài, dự án một cách độc lập trên nền tảng kiến thức Mỹ thuật.	II, III
<b>C2.2</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
<b>C2.2.1</b>	Cá nhân: Luôn sẵn sàng làm việc với các khó khăn trong khoa học; có tư duy sáng tạo và phản biện; chủ động đề xuất các sáng kiến cải tiến; làm chủ kỹ năng giao tiếp trong khoa học (nghe, viết, trình bày, ...)	II, III
<b>C2.2.2</b>	Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, giảng dạy/truyền đạt về các vấn đề thuộc lĩnh vực Mỹ thuật; tự tin sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc hiểu tài liệu nghiên cứu và giao tiếp khi cần; kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và điều hành.	II, III
<b>C3</b>	<b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>	
<b>C3.1</b>	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn Mỹ thuật, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những phần việc mình được phân công; Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	III
<b>C3.2</b>	Có năng lực tổ chức nhóm, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động của nhóm; Có năng lực lập kế hoạch thực hiện, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên trong tập thể.	III

**Bảng 3.3.a Ma trận chuẩn đầu ra, ngành Hội họa – chuyên ngành: Hội họa**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)	
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x						x				x						
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x						x				x						
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x						x				x						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x						x				x						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x						x				x						
6	Tin học đại cương	2	x		x				x				x						
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x						x				x						
8	Mỹ học đại cương	2			x	x			x					x					
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2							x				x						
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x				x								x		
11	Định luật xa gần	2			x				x				x		x				
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x				x				x						
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x				x	x			x		x				
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x				x				x						
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x			x	x			x		x	x			
16	Mỹ thuật học	2			x				x				x						
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)	
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
17	Hình họa 1	3			x			x				x					x		
18	Hình họa 2	3			x			x				x					x		
19	Hình họa 3	3			x			x				x					x		
20	Hình họa 4	3			x			x				x					x		
21	Tin học ứng dụng ngành Hội họa	2			x	x		x	x		x						x		
22	Nguyên lý thị giác	3			x			x		x		x						x	
23	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x	x	x	x					x		
24	Bố cục tạo hình	3			x	x		x	x		x	x					x	x	
25	Trực họa	2			x			x	x	x				x	x				
26	Ký họa	2			x	x		x	x		x						x		
27	Nghệ thuật không gian	2			x	x		x	x		x	x					x	x	
28	Thực tế 1	2			x	x		x	x		x	x					x	x	
29	Thực tế 2	2			x	x		x	x	x	x	x					x	x	
30	Đồ họa vẽ tay	2			x	x		x	x		x						x	x	
31	Nguyên lý sáng tác nghệ thuật tạo hình	2			x			x	x					x	x				
32	Mỹ học tạo hình	2			x			x	x									x	
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
33	Chất liệu Lụa 1	3			x			x	x	x				x	x				
34	Chất liệu Sơn mài 1	3			x			x	x	x				x	x				
35	Chất liệu Sơn dầu 1	3			x			x	x	x				x	x				

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)				NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
36	Chất liệu Lụa 2	3			x			x	x	x			x	x					
37	Chất liệu Sơn mài 2	3			x			x	x	x			x	x					
38	Chất liệu Sơn dầu 2	3			x			x	x	x			x	x					
39	Sáng tác chất liệu Lụa	4			x			x	x	x			x	x	x				
40	Sáng tác chất liệu Sơn mài	4			x			x	x	x			x	x	x				
41	Sáng tác chất liệu Sơn dầu	4			x			x	x	x			x	x	x				
42	Đồ án Tiên tốt nghiệp	4			x			x	x		x	x	x	x					
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
43	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x	x		x	x		x	x	x						
44	Kỹ thuật Sắp đặt	2			x	x		x	x		x	x	x						
45	Kỹ thuật hình ảnh động	2			x	x		x	x		x	x	x						
46	Kỹ thuật Đồ họa in nổi	2			x	x		x	x		x	x	x						
47	Kỹ thuật Đồ họa in chìm	2			x	x		x	x		x	x	x						
48	Kỹ thuật Đồ họa in phẳng	2			x	x		x	x		x	x	x						
49	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2			x	x		x	x		x	x	x						
50	Sáng tác tạo hình đa phương tiện	2			x	x		x	x		x	x	x						
51	Sáng tác Đồ họa tạo hình	2			x	x		x	x		x	x	x						
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>				x	x		x	x		x	x	x						
52	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
53	Tác phẩm	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

**Bảng 3.3.b Ma trận chuẩn đầu ra, ngành: Hội họa – chuyên ngành: Tạo hình Đa phương tiện**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)								CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)				NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)				
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x					x						
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x								x			
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
16	Mỹ thuật học	2			x			x			x								
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)				NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)			
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
17	Hình họa 1	3			x			x				x					x		
18	Hình họa 2	3			x			x				x					x		
19	Hình họa 3	3			x			x				x					x		
20	Hình họa 4	3			x			x				x					x		
21	Tin học ứng dụng ngành Hội họa	2			x	x		x	x		x						x		
22	Nguyên lý thị giác	3			x			x		x		x					x		
23	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x	x	x	x					x		
24	Bố cục tạo hình	3			x	x		x	x		x	x					x	x	
25	Trực họa	2			x			x	x	x			x	x					
26	Ký họa	2			x	x		x	x		x						x		
27	Nghệ thuật không gian	2			x	x		x	x		x	x					x	x	
28	Thực tế 1	2			x	x		x	x		x	x					x	x	
29	Thực tế 2	2			x	x		x	x	x	x	x					x	x	
30	Đồ họa vẽ tay	2			x	x		x	x		x						x	x	
31	Nguyên lý sáng tác nghệ thuật tạo hình	2			x			x	x				x	x					
32	Mỹ học tạo hình	2			x			x	x			x						x	
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
33	Nhiếp ảnh tạo hình 1	3			x			x	x	x			x	x					
34	Nghệ thuật hình ảnh động 1	3			x			x	x	x			x	x					
35	Nghệ thuật Sắp đặt 1	3			x			x	x	x			x	x					

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)	
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
36	Nhiếp ảnh tạo hình 2	3			x			x	x	x			x	x					
37	Nghệ thuật hình ảnh động 2	3			x			x	x	x			x	x					
38	Nghệ thuật Sắp đặt 2	3			x			x	x	x			x	x					
39	Sáng tác Nhiếp ảnh tạo hình	4			x			x	x	x			x	x	x				
40	Sáng tác Nghệ thuật hình ảnh động	4			x			x	x	x			x	x	x				
41	Sáng tác Nghệ thuật Sắp đặt	4			x			x	x	x			x	x	x				
42	Đồ án Tiên tốt nghiệp	4			x			x	x		x	x	x	x					
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
43	Kỹ thuật chất liệu Lụa	2			x	x		x	x		x	x	x						
44	Kỹ thuật chất liệu Sơn mài	2			x	x		x	x		x	x	x						
45	Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu	2			x	x		x	x		x	x	x						
46	Kỹ thuật Đồ họa in nổi	2			x	x		x	x		x	x	x						
47	Kỹ thuật Đồ họa in chìm	2			x	x		x	x		x	x	x						
48	Kỹ thuật Đồ họa in phẳng	2			x	x		x	x		x	x	x						
49	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2			x	x		x	x		x	x	x						
50	Sáng tác chất liệu hội họa	2			x	x		x	x		x	x	x						
51	Sáng tác Đồ họa tạo hình	2			x	x		x	x		x	x	x						
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>				x	x		x	x		x	x	x						
52	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
53	Tác phẩm	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

### 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ cho tất cả các chuyên ngành, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

#### 3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

- Ngành Hội họa (7210103) – chuyên ngành: Hội họa

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	<b>26</b>	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	<b>14</b>	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	<b>39</b>	30.7%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	<b>34</b>	26.8%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	<b>4</b>	3.2%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	<b>10</b>	9.8%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

- Ngành Hội họa (7210103) – chuyên ngành: Tạo hình Đa phương tiện

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	<b>26</b>	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	<b>14</b>	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	<b>39</b>	30.7%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	<b>34</b>	26.8%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	<b>4</b>	3.2%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	<b>10</b>	9.8%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

#### 3.3. Nội dung chương trình đào tạo

##### 3.3.1 Chương trình ngành Hội họa – chuyên ngành: Hội họa

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ									
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8		
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>										
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3									
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2								
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2								
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2							
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2						
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2									
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2							
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2							
9	DCU1112	Ph.pháp Nghiên cứu khoa học	2				2						
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>											
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3							
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>											
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)											
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>											

		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>39</b>								
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3							
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3						
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3					
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3				
21	HHO3182	Tin học ứng dụng ngành Hội họa	2		2						
22	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3	3							
23	CNG3213	Cơ sở tạo hình	3		3						
24	HHO3243	Bố cục tạo hình	3			3					
25	HHO3252	Trực họa	2		2						
26	HHO3262	Ký họa	2			2					
27	HHO3272	Nghệ thuật không gian	2				2				
28	HHO3282	Thực tế 1	2				2				
29	HHO3292	Thực tế 2	2						2		
30	HHO3302	Đồ họa vẽ tay	2				2				
31	HHO3312	Nguyên lý sáng tác nghệ thuật tạo hình	2			2					
32	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2						
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>34</b>								
33	HHO4333	Chất liệu Lụa 1	3				3				
34	HHO4343	Chất liệu Sơn mài 1	3				3				
35	HHO4353	Chất liệu Sơn dầu 1	3					3			
36	HHO4363	Chất liệu Lụa 2	3					3			
37	HHO4373	Chất liệu Sơn mài 2	3					3			
38	HHO4383	Chất liệu Sơn dầu 2	3					3			
39	HHO4394	Sáng tác chất liệu Lụa	4						4		
40	HHO4404	Sáng tác chất liệu Sơn mài	4						4		
41	HHO4414	Sáng tác chất liệu Sơn dầu	4							4	
42	HHO4424	Đồ án Tiên tốt nghiệp	4							4	
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (4 tín chỉ)</b>		<b>4</b>								
43	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2							2	
44	HHO5442	Kỹ thuật Sắp đặt	2							2	
45	HHO5452	Kỹ thuật hình ảnh động	2							2	
46	HHO5462	Kỹ thuật Đồ họa in nổi	2							2	
47	HHO5472	Kỹ thuật Đồ họa in chìm	2							2	
48	HHO5482	Kỹ thuật Đồ họa in phẳng	2							2	
49	HHO5492	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2							2	

50	HHO5502	Sáng tác tạo hình đa phương tiện	2							2	
51	HHO5512	Sáng tác Đồ họa tạo hình	2								
<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>			<b>10</b>								
52	HHO6524	Khóa luận	4								4
53	HHO6536	Tác phẩm	6								6
<b>Tổng cộng toàn khóa</b>			<b>127</b>	2 1	2 2	2 1	1 9	1 2	1 0	1 2	1 0

### 3.3.2 Chương trình ngành Hội họa – chuyên ngành: **Tạo hình Đa phương tiện**

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chí	Học kỳ								
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8	
<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>			<b>26</b>									
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3								
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2							
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2							
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2						
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2					
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2								
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2						
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2						
9	DCU1112	Ph.pháp Nghiên cứu khoa học	2				2					
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>										
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3						
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>										
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)										
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>										
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)										
<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>			<b>14</b>									
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2								
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2								
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2								
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2								
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2							
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2						
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2							
<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>			<b>39</b>									
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	HHO3182	Tin học ứng dụng ngành Hội họa	2		2							
22	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3	3								
23	CNG3213	Cơ sở tạo hình	3		3							
24	HHO3243	Bổ cục tạo hình	3			3						
25	HHO3252	Trực họa	2		2							
26	HHO3262	Ký họa	2			2						

27	HHO3272	Nghệ thuật không gian	2				2				
28	HHO3282	Thực tế 1	2				2				
29	HHO3292	Thực tế 2	2					2			
30	HHO3302	Đồ họa vẽ tay	2				2				
31	HHO3312	Nguyên lý sáng tác nghệ thuật tạo hình	2			2					
32	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2						
<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>			<b>34</b>								
33	HPT4333	Nhiếp ảnh tạo hình 1	3				3				
34	HPT4343	Nghệ thuật hình ảnh động 1	3				3				
35	HPT4353	Nghệ thuật Sắp đặt 1	3					3			
36	HPT4363	Nhiếp ảnh tạo hình 2	3				3				
37	HPT4373	Nghệ thuật hình ảnh động 2	3				3				
38	HPT4383	Nghệ thuật Sắp đặt 2	3					3			
39	HPT4394	Sáng tác Nhiếp ảnh tạo hình	4						4		
40	HPT4404	Sáng tác Nghệ thuật hình ảnh động	4						4		
41	HPT4414	Sáng tác Nghệ thuật Sắp đặt	4							4	
42	HPT4424	Đồ án Tiên tốt nghiệp	4							4	
<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (4 tín chỉ)</b>			<b>4</b>								
43	HPT5432	Kỹ thuật chất liệu Lụa	2							2	
44	HPT5442	Kỹ thuật chất liệu Sơn mài	2							2	
45	HPT5452	Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu	2							2	
46	HHO5462	Kỹ thuật Đồ họa in nổi	2							2	
47	HHO5472	Kỹ thuật Đồ họa in chìm	2							2	
48	HHO5482	Kỹ thuật Đồ họa in phẳng	2							2	
49	HHO5492	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2							2	
50	HPT5502	Sáng tác chất liệu hội họa	2							2	
51	HHO5512	Sáng tác Đồ họa tạo hình	2							2	
<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>			<b>10</b>								
52	HPT6524	Khóa luận	4								4
53	HPT6536	Tác phẩm	6								6
<b>Tổng cộng toàn khóa</b>			<b>127</b>	2	2	2	1	1	1	1	1
				1	2	1	9	2	0	2	0

### 3.4. Đề cương chi tiết của các học phần

Xem phụ lục đính kèm: Đề cương chi tiết các học phần chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Hội họa.

## 4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

### 4.1 Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo chuyên môn nghệ thuật, có những đặc thù riêng

Trong giảng dạy phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần lý thuyết và thực hành không tách biệt nhau, giảng viên vừa truyền đạt lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành cho từng sinh viên. Do đó, giờ giảng của giảng viên được gọi chung là “giờ lên lớp”.

Học phần Hình họa được nghiên cứu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Học phần Giải phẫu tạo hình cần bố trí thời gian học gắn với môn vẽ hình họa

mẫu người.

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành nên được phân phối phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên học được các học phần thuộc kiến thức ngành.

#### **4.2 Điều kiện cơ sở vật chất**

Phòng học chuyên môn cần đảm bảo đủ rộng, đủ ánh sáng. Số sinh viên trong lớp học Hình họa nên có khoảng 15-20 sinh viên/ 1 lớp, lớp sáng tác thiết kế khoảng 10 - 15 sinh viên/ 1 lớp.

Dụng cụ học tập cần thiết đối với sinh viên: Họa phẩm, giá vẽ, bảng vẽ, hộp màu và bút vẽ.

Mẫu vẽ Hình họa: người mẫu phải có thể hình cân đối, đẹp.

#### **4.3 Định hướng phương pháp giảng dạy**

Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của sinh viên trên cơ sở nắm vững kiến thức và khả năng tư duy nghề nghiệp. Sáng tác thiết kế thời trang phải mang tính ứng dụng cao, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

#### **4.4 Định hướng về đánh giá kết quả học tập**

Đối với các học phần chuyên môn, sau mỗi học phần đều có nhận xét đánh giá và chấm điểm. Thang chấm điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo.

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 169/QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Điều khắc</b>
<b>Mã số:</b>	<b>7210105</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Đại học</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cử nhân ngành Điều khắc, có chuyên môn nghiệp vụ, và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp vững vàng để trở thành nghệ sĩ tạo hình điêu khắc, giảng dạy Mỹ thuật tại các cấp học phổ thông, các trường Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng sư phạm có cùng chuyên ngành. Có khả năng nghiên cứu khoa học, tham gia tổ chức các hoạt động Mỹ thuật, thi công các công trình Nghệ thuật phục vụ lĩnh vực Văn hóa – Kinh tế - Xã hội; được học tập ở trình độ cao hơn.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

- Kiến thức và lập luận ngành (Học để biết)
  - Nắm vững kiến thức cơ bản về chuyên môn điêu khắc cũng như những kiến thức khoa học về GDDH hiện nay.
  - Kỹ năng nghề nghiệp và cá nhân, tự chủ và tự chịu trách nhiệm (Học để trưởng thành)
    - Hội đủ phẩm chất cơ bản của người sáng tạo, yêu nghề, có ý thức tự chủ, có trách nhiệm và đạo đức tốt, có kỹ năng thực hiện, sáng tạo các công trình điêu khắc thẩm mỹ.
    - Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (Học để chung sống)
      - Có kỹ năng tổ chức các hoạt động Mỹ thuật, kỹ năng nghiên cứu các vấn đề của điêu khắc và Mỹ thuật nói chung, kỹ năng làm việc nhóm, tương tác với cộng đồng.

Năng lực thực hành nghề nghiệp (Học để làm)

Có kỹ năng nghề nghiệp cơ bản trong giảng dạy, thực hành và sáng tạo Điều khắc, kỹ năng vận dụng các thành tựu của KHCN (4.0) vào thực tiễn ngành nghề mà xã hội yêu cầu.

### 2. CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hoá ở cấp độ 3 (-X.x.x). Thang đo trình độ năng lực dựa trên thang đo 6 bậc của Bloom. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Đại học ngành Hội họa, bao gồm:

#### 2.1 Về kiến thức

Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế:

+ Giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và nghề nghiệp.

+ Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

+ Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học, kiến thức chuyên ngành (nếu có), kiến thức bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp (kiến thức đặc thù cốt lõi trực tiếp của ngành, thực tập, thực tế, luận văn...):

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về các thành tựu nghệ thuật nổi bật trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới, bao gồm các tác giả và tác phẩm tiêu biểu, nêu được các xu hướng sáng tác mỹ thuật đương đại chủ yếu ở trong nước và khu vực;

- Hiểu và vận dụng các kiến thức về cơ sở tạo hình, bố cục, phương pháp sáng tác, lý luận và lịch sử nghệ thuật để thưởng thức và đánh giá các tác phẩm nghệ thuật;

- Nhận biết được đặc thù ngôn ngữ của các chất liệu Điêu khắc (kim loại, gỗ, đá...), mô tả được tính chất tiêu biểu của mỗi chất liệu và quy trình kỹ thuật cơ bản (bao gồm cả vật liệu và dụng cụ chuyên biệt của ngành điêu khắc). Nêu được tầm quan trọng của dân tộc tính và cá tính trong sáng tác nghệ thuật, liên hệ được các vấn đề đó trong sáng tác của cá nhân;

- Về tin học chuyên ngành, có thể trình bày được nguyên tắc, quy trình truy xuất và xử lý các dạng hình ảnh tĩnh và động bằng các ứng dụng đồ họa 2d và 3d; xác định được tính năng một số các bộ công cụ cơ bản của các ứng dụng đó;

## **2.2 Về kỹ năng**

- Hiểu và sử dụng hiệu quả các yếu tố tạo hình trong sáng tác tác phẩm hội họa đáp ứng các chuẩn mực thẩm mỹ;

- Thông qua năng lực cảm thụ, sáng tạo và tưởng tượng, khái quát hóa được các nội dung, ý đồ, ý tưởng để chuyển hóa thành hình tượng nghệ thuật cụ thể và thể hiện thông qua tác phẩm hội họa;

- Vận dụng kỹ thuật các chất liệu hội họa và một số phương tiện tạo hình đương đại khác trong tác phẩm nghệ thuật để diễn tả được hình tượng nghệ thuật và ý tưởng;

- Có khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật số và ứng dụng tin học phục vụ sáng tác nghệ thuật tạo hình.

- Có thể thực hành và sáng tác nghệ thuật ở các cấp độ cá nhân và theo nhóm, trong các môi trường nghệ thuật khác nhau.

## **2.3 Về năng lực và trách nhiệm**

- Tiếp thu các vấn đề nghệ thuật đương đại trong nước và khu vực một cách, cởi mở và năng động; sẵn sàng học hỏi và tiếp thu cái mới có chọn lọc;

- Trong hoạt động sáng tạo của bản thân thể hiện thái độ nhiệt tình, say mê;

- Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong sáng tác nghệ thuật, bảo vệ các giá trị nghệ thuật của dân tộc và nhân loại, tôn trọng thành quả lao động nghệ thuật của người khác;

- Hiểu biết về văn hóa xã hội và thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội thông qua các hoạt động sáng tạo nghệ thuật của mình;

- Hiểu biết và tuân thủ đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước

## 2.4 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Nghệ thuật ngành Điêu khắc có đủ năng lực để đảm nhiệm các vị trí và cơ hội nghề nghiệp sau:

- Sáng tác chuyên nghiệp có khả năng hội nhập với trào lưu mỹ thuật truyền thống và đương đại ở trong nước, trong khu vực và quốc tế.

- Giáo viên giảng dạy mỹ thuật tạo hình ở các bậc học Đại học, Cao Đẳng, Trung học chuyên nghiệp.

- Phụ trách công tác chuyên môn mỹ thuật, mỹ thuật phong trào, văn hóa quần chúng và tuyên truyền cổ động tại các đơn vị, cơ quan văn hóa, hành chính sự nghiệp và địa phương các cấp. Đảm nhận các chuyên môn mỹ thuật hoặc nhiệm vụ sáng tạo trong các đơn vị sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

- Các cá nhân có đủ năng lực sáng tạo và nghiên cứu độc lập để có thể tiếp tục theo học mỹ thuật ở các bậc học cao hơn.

**Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực**

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết nghe/ có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/ có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra**

**của Chương trình Đại học, ngành Điêu khắc theo các mức trình độ năng lực**

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	Trình độ, năng lực
<b>C1</b>	<b>KIẾN THỨC</b>	
<b>C1.1</b>	<b>Kiến thức chung toàn Đại học Huế</b>	
<b>C1.1.1</b>	Nắm vững những kiến thức cơ sở về triết học Mác – Lênin và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp cũng như cuộc sống.	II, III
<b>C1.1.2</b>	Vận dụng được các kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh B1 hoặc tương đương) trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp thông thường.	II, III
<b>C1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	
<b>C1.2.1</b>	Tổng hợp được các kiến thức về nghệ thuật phục vụ công tác mỹ thuật cho cộng đồng.	II, III, IV
<b>C1.2.2</b>	Đánh giá được các hoạt động nghiên cứu khoa học và các chương trình mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C1.2.3</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyển dưới.	II, III, IV
<b>C1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
<b>C1.3.1</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.3.2</b>	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong	III, IV, V,

<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ, năng lực</b>
	nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật.	
<b>C1.3.3</b>	Ứng dụng thành thạo tin học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	
<b>C1.4.1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức và phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học; biết cách xây dựng và triển khai một vấn đề nghiên cứu Mỹ thuật nói chung và vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên môn hẹp trong thực hành nghề nghiệp nói riêng.	II, III, IV
<b>C1.4.2</b>	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu những kiến thức và phương pháp mới trong các lĩnh vực Mỹ thuật. Có năng lực thu thập, phân tích thông tin và vận dụng các kiến thức nghề nghiệp nhằm đề xuất được giải pháp trong lĩnh vực Mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C2</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	
<b>C2.1</b>	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>C2.1.1</b>	Có khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp.	II, III
<b>C2.1.2</b>	Có kỹ năng tư duy lý luận chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến chuyên ngành hẹp. Vận dụng được các kiến thức Mỹ thuật để phân tích, giải thích các vấn đề liên quan trong xã hội.	II, III
<b>C2.1.3</b>	Có thể tham gia tư vấn, phản biện các đề tài, dự án một cách độc lập trên nền tảng kiến thức Mỹ thuật.	II, III
<b>C2.2</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
<b>C2.2.1</b>	Cá nhân: Luôn sẵn sàng làm việc với các khó khăn trong khoa học; có tư duy sáng tạo và phản biện; chủ động đề xuất các sáng kiến cải tiến; làm chủ kỹ năng giao tiếp trong khoa học (nghe, viết, trình bày, ...)	II, III
<b>C2.2.2</b>	Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, giảng dạy/truyền đạt về các vấn đề thuộc lĩnh vực Mỹ thuật; tự tin sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc hiểu tài liệu nghiên cứu và giao tiếp khi cần; kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và điều hành.	II, III
<b>C3</b>	<b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>	
<b>C3.1</b>	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn Mỹ thuật, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những phần việc mình được phân công; Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	III
<b>C3.2</b>	Có năng lực tổ chức nhóm, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động của nhóm; Có năng lực lập kế hoạch thực hiện, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên trong tập thể.	III

**Bảng 3.3. Ma trận chuẩn đầu ra**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)				NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)			
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x				x			x									
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x				x			x									
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x				x			x									
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x				x			x									
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x				x			x									
6	Tin học đại cương	2	x		x		x			x									
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x				x			x									
8	Mỹ học đại cương	2			x	x	x					x							
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2					x			x									
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x		x								x				
11	Định luật xa gần	2			x		x			x		x							
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x		x			x									
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x		x	x		x		x							
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x		x			x									
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x	x	x		x		x	x	x					
16	Mỹ thuật học	2			x		x			x									

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)				NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)			
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		
17	Hình họa 1	3			x			x				x					x		
18	Tin học chuyên ngành	3			x			x	x	x			x	x					
19	Tượng tròn 1 (Đầu tượng)	3			x			x	x	x			x	x					
20	Tượng tròn 2 (Bán thân)	3			x			x	x	x			x	x					
21	Tượng tròn 3 (Toàn thân dáng đứng cơ bản)	3			x			x	x	x			x	x					
22	Tượng tròn 4 (Toàn thân dáng ngồi)	3			x			x	x	x			x	x					
23	Tượng tròn 5 (Dáng lao động)	3			x			x	x	x			x	x					
24	Tượng tròn 6 (Sáng tác dựa trên mẫu người)	3			x			x	x	x			x	x					
25	Phù điêu 1 (Khối cơ bản và Chân dung)	3			x			x	x	x			x	x					
26	Phù điêu 2 (Bán thân)	3			x			x	x	x			x	x					
27	Phù điêu 3 (Toàn thân dáng đứng cơ bản)	3			x			x	x	x			x	x					
28	Phù điêu 4 (Toàn thân dáng ngồi)	3			x			x	x	x			x	x					
29	Phù điêu 5 (Dáng lao động)	3			x			x	x	x			x	x					
30	Phù điêu 6 (Sáng tác dựa trên mẫu người)	3			x			x	x	x			x	x					
31	Thực tế 1	2			x			x	x		x		x	x					
32	Thực tế 2	2			x			x	x		x		x	x					
33	Mỹ học tạo hình	2			x			x	x		x		x	x					
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)				NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)			
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
34	Sáng tác tượng tròn 1 (Chất liệu trung gian)	3			x			x	x	x			x	x					
35	Sáng tác tượng tròn 2	3			x			x	x	x			x	x					
36	Sáng tác phù điêu 1 (Chất liệu trung gian)	3			x			x	x	x			x	x					
37	Sáng tác phù điêu 2	3			x			x	x	x			x	x					
38	Phác thảo tượng đài	4			x			x	x	x			x	x					
39	Mô hình tượng đài	4			x			x	x	x			x	x					
40	Nghệ thuật sắp đặt	3			x			x	x	x			x	x					
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
41	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x	x	x			x	x					
42	Kỹ thuật chất liệu Lụa	2			x			x	x	x			x	x					
43	Kỹ thuật chất liệu Sơn mài	2			x			x	x	x			x	x					
44	Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu	2			x			x	x	x			x	x					
45	Kỹ thuật nề họa	2			x			x	x	x			x	x					
46	Bố cục chất liệu kim loại	2			x			x	x	x			x	x					
47	Bố cục chất liệu đá	2			x			x	x	x			x	x					
48	Bố cục chất liệu gỗ	2			x			x	x	x			x	x					
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>																		
49	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
50	Tác phẩm	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

### 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

#### 3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Ngành Điều khắc – 7210105	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	14	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	48	37.8%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	23	18.2%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	6	4.7%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	10	7.8%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

#### 3.3. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ									
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8		
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>										
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3									
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2								
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2								
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2							
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2						
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2									
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2							
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2							
9	DCU1112	Ph.pháp Nghiên cứu khoa học	2				2						
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>											
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3							
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>											
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)											
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>											
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)											
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>										
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2									
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2									
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2									
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2									
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2								
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2							
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2								
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>48</b>										
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3									
18	DKH3183	Tin học chuyên ngành	3		3								
19	DKH3193	Tượng tròn 1 (Đầu tượng)	3	3									

20	DKH3203	Tượng tròn 2 (Bán thân)	3		3						
21	DKH3213	Tượng tròn 3 (Toàn thân dáng đứng cơ bản)	3			3					
22	DKH3223	Tượng tròn 4 (Toàn thân dáng ngồi)	3				3				
23	DKH3233	Tượng tròn 5 (Dáng lao động)	3					3			
24	DKH3243	Tượng tròn 6 (Sáng tác dựa trên mẫu người)	3						3		
25	DKH3253	Phù điêu 1 (Khối cơ bản và Chân dung)	3	3							
26	DKH3263	Phù điêu 2 (Bán thân)	3		3						
27	DKH3273	Phù điêu 3 (Toàn thân dáng đứng cơ bản)	3			3					
28	DKH3283	Phù điêu 4 (Toàn thân dáng ngồi)	3				3				
29	DKH3293	Phù điêu 5 (Dáng lao động)	3					3			
30	DKH3303	Phù điêu 6 (Sáng tác dựa trên mẫu người)	3						3		
31	DKH3312	Thực tế 1	2			2					
32	DKH3322	Thực tế 2	2							2	
33	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2						
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>23</b>								
34	DKH4343	Sáng tác tượng tròn 1 (Chất liệu trung gian)	3				3				
35	DKH4353	Sáng tác tượng tròn 2	3				3				
36	DKH4363	Sáng tác phù điêu 1 (Chất liệu trung gian)	3					3			
37	DKH4373	Sáng tác phù điêu 2	3						3		
38	DKH4384	Phác thảo tượng đài	4						4		
39	DKH4394	Mô hình tượng đài	4							4	
40	DKH4403	Nghệ thuật sắp đặt	3						3		
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (6 tín chỉ)</b>		<b>6</b>								
41	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2							2	
42	HPT5432	Kỹ thuật chất liệu Lụa	2							2	
43	HPT5442	Kỹ thuật chất liệu Sơn mài	2							2	
44	HPT5452	Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu	2							2	
45	DKH5452	Kỹ thuật nề họa	2							2	
46	DKH5462	Bộ cục chất liệu kim loại	2							2	
47	DKH5472	Bộ cục chất liệu đá	2							2	
48	DKH5482	Bộ cục chất liệu gỗ	2							2	
	<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>		<b>10</b>								
49	DKH6494	Khóa luận	4								4
50	DKH6506	Tác phẩm	6								6
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>127</b>	2 4	2 1	1 9	1 6	1 2	1 3	1 2	1 0

### 3.4. Đề cương của các học phần

Xem phụ lục đính kèm: Đề cương chi tiết các học phần chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Điêu khắc.

## 4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

### 4.1 Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo chuyên môn nghệ thuật, có

### **những đặc thù riêng**

Trong giảng dạy phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần lý thuyết và thực hành không tách biệt nhau, giảng viên vừa truyền đạt lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành cho từng sinh viên. Do đó, giờ giảng của giảng viên được gọi chung là “giờ lên lớp”.

Học phần Hình họa được nghiên cứu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Học phần Giải phẫu tạo hình cần bố trí thời gian học gắn với môn vẽ hình họa mẫu người.

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành nên được phân phối phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên học được các học phần thuộc kiến thức ngành.

### **4.2 Điều kiện cơ sở vật chất**

Phòng học chuyên môn cần đảm bảo đủ rộng, đủ ánh sáng. Số sinh viên trong lớp học Hình họa nên có khoảng 15-20 sinh viên/ 1 lớp, lớp sáng tác thiết kế khoảng 10 - 15 sinh viên/ 1 lớp.

Dụng cụ học tập cần thiết đối với sinh viên: Họa phẩm, giá vẽ, bảng vẽ, hộp màu và bút vẽ.

Mẫu vẽ Hình họa: người mẫu phải có thể hình cân đối, đẹp.

### **4.3 Định hướng phương pháp giảng dạy**

Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của sinh viên trên cơ sở nắm vững kiến thức và khả năng tư duy nghề nghiệp. Sáng tác thiết kế thời trang phải mang tính ứng dụng cao, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

### **4.4 Định hướng về đánh giá kết quả học tập**

Đối với các học phần chuyên môn, sau mỗi học phần đều có nhận xét đánh giá và chấm điểm. Thang chấm điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo.

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 169/QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Thiết kế đồ họa</b>
<b>Mã số:</b>	<b>7210403</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Đại học</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục của ngành được xây dựng trên cơ sở chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhằm đào tạo ra những nhà Thiết kế mỹ thuật trong lĩnh vực Thiết kế Đồ họa có phẩm chất đạo đức, có năng lực lý luận chuyên môn và có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường lao động.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

• **Kiến thức và lập luận ngành (Học để biết)**

– Có kỹ năng sử dụng thành thạo, linh hoạt, sáng tạo các chất liệu và phương pháp đồ họa như chì, than, bút kim, màu nước... để thực hành nghiên cứu hình họa và vẽ hình.

– Có kỹ năng sử dụng thành thạo, linh hoạt, các phần mềm thiết kế đồ họa căn bản và thông dụng như: Coreldraw, Illustrator, Photoshop, Indesign, After Effects, Premiere...

– Có kỹ năng thành thạo, linh hoạt, sáng tạo trong việc lên ý tưởng và thực hiện các đồ án thiết kế. Có kỹ năng cơ bản để thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành thiết kế đồ họa.

– Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình về ý tưởng và đồ án thiết kế trước khách hàng, đối tác. Có kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức và thực hiện đồ án, dự án thiết kế có nhiều thành viên tham gia.

• **Kỹ năng nghề nghiệp và cá nhân, tự chủ và trách nhiệm (Học để trưởng thành)**

- Thiết kế đồ họa chuyên sâu (bố cục, phối hợp màu sắc, hình ảnh, chữ, đường nét, không gian 2D...).

- Nghiên cứu, lập kế hoạch, tư vấn và tổ chức quản lý quy trình thiết kế sáng tác và tạo ra sản phẩm thiết kế phù hợp với các đối tượng tiếp nhận khác nhau.

- Phân tích, đánh giá, biện luận và thuyết minh về tác phẩm thiết kế trong lĩnh

vực Thiết kế Đồ họa.

- Có năng lực định hướng phát triển, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của bản thân và đồng nghiệp.

- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm đối với bản thân và tập thể.

- Có tinh thần hợp tác, đóng góp ý kiến, xây dựng, phát triển đơn vị.

- **Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (Học để chung sống)**

- Có khả năng thực nghiệm tổ chức nhóm cho các hoạt động khoa học và thực tiễn, phương pháp lấy thông tin và truyền tải chính xác các kiến thức chuyên môn đến những đối tượng khác nhau.

- Có khả năng lập kế hoạch và triển khai hoạt động nghiên cứu trong khoa học về lĩnh vực Thiết kế Đồ họa.

- Khai thác kiến thức về các phần mềm máy tính chuyên sâu phục vụ công tác Thiết kế Đồ họa trên máy tính.

- **Năng lực thực hành nghề nghiệp (Học để làm)**

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Thiết kế Đồ họa trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực thiết kế đồ họa.

- Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường.

- Có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn của ngành thiết kế đồ họa và lĩnh vực mỹ thuật.

- Có kỹ năng sử dụng, khai thác lợi thế của công nghệ thông tin để trao đổi, học tập và nghiên cứu về lĩnh vực thiết kế đồ họa.

- Đủ trình độ tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao về Mỹ thuật ứng dụng trong và ngoài nước.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hoá ở cấp độ 3 (-X.x.x). Thang đo trình độ năng lực dựa trên thang đo 6 bậc của Bloom. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Đại học ngành Hội họa, bao gồm:

### **2.1 Về kiến thức**

\* Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế:

- + Giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và nghề nghiệp.

- + Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

- + Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm,

quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

\* Khối kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo:

- Vận dụng được các kiến thức kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử triết học phương đông, Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng, Phương pháp nghiên cứu khoa học... các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực nghệ thuật như: Nghệ thuật học, Mỹ học đại cương, Lịch sử mỹ thuật, Mỹ thuật học, Nghiên cứu mỹ thuật cổ, Giải phẫu tạo hình, Định luật xa gần,... làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Thiết kế Đồ họa.

\*Khối kiến thức chung của nhóm ngành:

- Giải mã, phân loại các kiến thức cơ bản về nghệ thuật thị giác.  
- Làm rõ các kiến thức lý luận nghệ thuật.  
- Khái quát, phân tích và biết vận dụng lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới, lịch sử ngành Thiết kế Đồ họa.  
- Liên kết và áp dụng các kiến thức về khoa học lao động và thẩm mỹ công nghiệp vào thiết kế sáng tác.  
- Khai thác các kiến thức về tiếp thị hình ảnh và đánh giá được sự tác động của nó đối với việc hình thành giá trị thẩm mỹ xã hội.

\* Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp:

- Nhận biết các nguyên lý thiết kế, các phương pháp sáng tạo làm nền tảng lý luận và vận dụng vào thực tiễn sáng tác.  
- Lập kế hoạch tổ chức thiết kế để chuẩn bị cho công tác xuất bản mềm trong các các mục đích sử dụng khác nhau.  
- Phân loại được các trường phái thiết kế, phân tích được phong cách thiết kế và có khả năng phát hiện các xu hướng thiết kế cập nhật với thực tiễn cuộc sống.  
- Vận dụng thành thạo các kiến thức về phương pháp thiết kế vào các thể loại sản phẩm thiết kế đồ họa khác nhau.  
- Có phương pháp khoa học thu thập tư liệu trong quá trình thực tập và tốt nghiệp.

## **2.2 Về kỹ năng**

- Có kỹ năng lập luận tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề hiệu quả.
- Có khả năng nghiên cứu và tìm hiểu sâu về kiến thức chuyên môn.
- Có năng lực nghề nghiệp đáp ứng tốt về yêu cầu chuyên môn.
- Có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án.
- Có năng lực thực hiện phương án khoa học và hiệu quả.

## **2.3 Về năng lực và trách nhiệm**

- Có năng lực thiết kế độc lập.
- Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao.
- Có trách nhiệm với tập thể, cộng đồng và xã hội.

## **2.4 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng đảm nhận vị trí công việc:

+ Nhà thiết kế đồ họa chuyên nghiệp, làm việc độc lập hay làm việc trong một tổ chức, cơ quan, công ty, đơn vị trong và ngoài nước liên quan đến Thiết kế Đồ họa.

+ Nhà tư vấn thiết kế, giáo viên, giảng viên giảng dạy trong các lĩnh vực thiết kế có liên quan đến Thiết kế Đồ họa.

+ Nhà quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Thiết kế đồ họa.

- Có khả năng làm việc ở các lĩnh vực khác thuộc mỹ thuật, văn hóa nghệ thuật, truyền thông và một số ngành nghề khác có liên quan đến đồ họa phục vụ cho nhu cầu xã hội.

**Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực**

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết nghe/ có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/ có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Đại học, ngành Thiết kế Đồ họa theo các mức trình độ năng lực**

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	Trình độ, năng lực
<b>C1</b>	<b>KIẾN THỨC</b>	
<b>C1.1</b>	<b>Kiến thức chung toàn Đại học Huế</b>	
<b>C1.1.1</b>	Nắm vững những kiến thức cơ sở về triết học Mác – Lênin và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp cũng như cuộc sống.	II, III
<b>C1.1.2</b>	Vận dụng được các kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh B1 hoặc tương đương) trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp thông thường.	II, III
<b>C1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	
<b>C1.2.1</b>	Tổng hợp được các kiến thức về nghệ thuật phục vụ công tác mỹ thuật cho cộng đồng.	II, III, IV
<b>C1.2.2</b>	Đánh giá được các hoạt động nghiên cứu khoa học và các chương trình mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C1.2.3</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyển dưới.	II, III, IV
<b>C1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
<b>C1.3.1</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.3.2</b>	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật.	III, IV, V,
<b>C1.3.3</b>	Ứng dụng thành thạo tin học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	
<b>C1.4.1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức và phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học; biết cách xây dựng và triển	II, III, IV

<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ, năng lực</b>
	khai một vấn đề nghiên cứu Mỹ thuật nói chung và vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên môn hẹp trong thực hành nghề nghiệp nói riêng.	
<b>C1.4.2</b>	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu những kiến thức và phương pháp mới trong các lĩnh vực Mỹ thuật. Có năng lực thu thập, phân tích thông tin và vận dụng các kiến thức nghề nghiệp nhằm đề xuất được giải pháp trong lĩnh vực Mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C2</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	
<b>C2.1</b>	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>C2.1.1</b>	Có khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp.	II, III
<b>C2.1.2</b>	Có kỹ năng tư duy lý luận chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến chuyên ngành hẹp. Vận dụng được các kiến thức Mỹ thuật để phân tích, giải thích các vấn đề liên quan trong xã hội.	II, III
<b>C2.1.3</b>	Có thể tham gia tư vấn, phản biện các đề tài, dự án một cách độc lập trên nền tảng kiến thức Mỹ thuật.	II, III
<b>C2.2</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
<b>C2.2.1</b>	Cá nhân: Luôn sẵn sàng làm việc với các khó khăn trong khoa học; có tư duy sáng tạo và phản biện; chủ động đề xuất các sáng kiến cải tiến; làm chủ kỹ năng giao tiếp trong khoa học (nghe, viết, trình bày, ...)	II, III
<b>C2.2.2</b>	Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, giảng dạy/truyền đạt về các vấn đề thuộc lĩnh vực Mỹ thuật; tự tin sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc hiểu tài liệu nghiên cứu và giao tiếp khi cần; kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và điều hành.	II, III
<b>C3</b>	<b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>	
<b>C3.1</b>	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn Mỹ thuật, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những phần việc mình được phân công; Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	III
<b>C3.2</b>	Có năng lực tổ chức nhóm, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động của nhóm; Có năng lực lập kế hoạch thực hiện, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên trong tập thể.	III

**Bảng 3.3.a Ma trận chuẩn đầu ra ngành: Thiết kế Đồ họa – Chuyên ngành: Thiết kế Đồ họa**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)								CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)			
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x					x						
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x								x			
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
16	Mỹ thuật học	2			x			x			x								
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		
17	Hình họa 1	3			x			x			x					x			
18	Hình họa 2	3			x			x			x					x			
19	Hình họa 3	3			x			x			x					x			
20	Hình họa 4	3			x			x			x					x			
21	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x											
22	Cơ sở tạo hình 2	3			x			x		x		x							
23	Nguyên lý thị giác	3			x			x		x									
24	Lịch sử Thiết kế Đồ họa	2			x			x	x		x		x						
25	Thẩm mỹ Công nghiệp	2			x			x			x								
26	Khoa học lao động	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
27	Thực tế 1	2			x			x											
28	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x			x		x						
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
29	Tin học chuyên ngành 1	2			x			x			x		x	x					
30	Tin học chuyên ngành 2	2			x			x			x			x					
31	Thực tế 2	2			x			x			x		x	x					
32	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2			x			x			x								

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
33	Phương pháp sáng tác thiết kế đồ họa	2			x			x				x							
34	Nghệ thuật chữ	2			x			x				x							
35	Thiết kế Logo	3			x			x											
36	Thiết kế Truyện Tranh	3			x			x		x		x							
37	Thiết kế bao bì	3			x			x		x									
38	Thiết kế Poster Công Thương Nghiệp	3			x			x	x	x		x							
39	Thiết kế Sách báo- tạp chí	3			x			x		x									
40	Thiết kế Poster Chính trị - Xã hội	3			x	x		x	x	x		x	x	x					
41	Thiết kế Lịch	3			x			x				x							
42	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3			x			x				x							
43	Đồ án tổng hợp	3			x			x											
44	Thực tế 3	2			x			x		x		x							
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
45	Kỹ thuật Mô hình	2			x			x	x	x		x							
46	Kỹ thuật rập 3D	3			x			x		x									
47	Kỹ thuật quay phim	2			x	x		x	x	x		x	x	x					
48	Kỹ thuật cắt may	3			x			x				x							
49	Thiết kế Poster Sự kiện	3			x			x				x							
50	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài Lưu niệm	3			x			x											

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)	
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
51	Đồ họa diễn hoạt	2			x			x	x		x		x						
52	Đồ họa Thông tin	2			x			x			x								
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>				x	x		x	x		x		x	x	x				
53	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
54	Đồ án Tốt nghiệp	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

**Bảng 3.3.b Ma trận chuẩn đầu ra ngành: Thiết kế Đồ họa – Chuyên ngành: Thiết kế Đa phương tiện**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)	
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x					x						
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x							x				
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
16	Mỹ thuật học	2			x			x			x								
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		
17	Hình họa 1	3			x			x			x					x			
18	Hình họa 2	3			x			x			x					x			
19	Hình họa 3	3			x			x			x					x			
20	Hình họa 4	3			x			x			x					x			

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
21	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x		x			x					
22	Cơ sở tạo hình 2	3			x			x			x								
23	Nguyên lý thị giác	3			x	x		x	x		x		x	x	x				
24	Lịch sử Thiết kế Đồ họa	2			x			x				x							
25	Thẩm mỹ Công nghiệp	2			x			x				x							
26	Khoa học lao động	2			x			x											
27	Thâm nhập thực tế 1	2			x			x	x		x		x						
28	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x			x								
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
29	Tin học chuyên ngành 1	2			x			x	x		x		x						
30	Tin học chuyên ngành 2	2			x			x			x								
31	Thực tế 2	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
32	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2			x			x				x							
33	Phát triển ý tưởng	2			x			x				x							
34	Thiết kế nhân vật	2			x			x											
35	Đồ họa diễn hoạt	2			x			x	x		x		x						
36	Diễn hoạt quảng cáo	3			x			x			x								
37	Dự án thiết kế Website	3			x	x		x	x		x		x	x	x				
38	Thiết kế hình - nhạc hiệu	3			x			x				x							

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
39	Kỹ thuật quay phim	2			x			x				x							
40	Biên tập phim - âm thanh	2			x			x											
41	Dự án phim hoạt hình	3			x			x	x		x			x					
42	Kịch bản phim	2			x			x			x								
43	Dự án phim ngắn	4			x	x		x	x		x			x	x	x			
44	Đồ án tổng hợp	3			x			x				x							
45	Thực tế 3	2			x			x				x							
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
46	Phương pháp sáng tác thiết kế đồ họa	2			x			x	x		x			x					
47	Nghệ thuật chữ	2			x			x			x								
48	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3			x	x		x	x		x			x	x	x			
49	Thiết kế Logo	3			x			x				x							
50	Thiết kế Poster Chính trị - Xã hội	3			x			x				x							
51	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài Lưu niệm	3			x			x											
52	Kỹ xảo hình ảnh	2			x			x	x		x			x					
53	Nền tảng và ngôn ngữ Web	2			x			x			x								
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>																		
54	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
55	Đồ án Tốt nghiệp	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

### 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

#### 3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Ngành Thiết kế Đồ họa – 7210403	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	<b>26</b>	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	<b>14</b>	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	<b>31</b>	24.4%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	<b>41</b>	32.3%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	<b>5</b>	3.9%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	<b>10</b>	7.9%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

#### 3.3. Nội dung chương trình đào tạo

##### 3.3.1 Chương trình ngành Thiết kế Đồ họa – chuyên ngành: Thiết kế Đồ họa

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ									
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8		
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>										
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3									
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2								
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2								
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2							
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2						
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2									
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2							
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2							
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2						
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>											
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3							
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>											
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)											
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>											
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)											
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>										
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2									
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2									
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2									
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2									
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2								
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2							
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2								
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>31</b>										

17	CNG3173	Hình họa 1	3	3															
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3														
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3													
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3												
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3															
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3														
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3													
24	TKD3242	Lịch sử Thiết kế Đồ họa	2						2										
25	MUD2252	Thẩm mỹ Công nghiệp	2						2										
26	MDU2262	Khoa học lao động	2		2														
27	TKD3272	Thực tế 1	2					2											
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2						2										
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>41</b>																
29	TKD4292	Tin học chuyên ngành 1	2					2											
30	TKD4302	Tin học chuyên ngành 2	2					2											
31	TKD4312	Thực tế 2	2							2									
32	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2					2											
33	TKD4332	Phương pháp sáng tác thiết kế đồ họa	2						2										
34	TKD4342	Nghệ thuật chữ	2						2										
35	TKD4353	Thiết kế Logo	3						3										
36	TKD4363	Thiết kế Truyện Tranh	3						3										
37	TKD4373	Thiết kế bao bì	3							3									
38	TKD4383	Thiết kế Poster Công Thương Nghiệp	3							3									
39	TKD4393	Thiết kế Sách báo- tạp chí	3							3									
40	TKD4403	Thiết kế Poster Chính trị - Xã hội	3							3									
41	TKD4413	Thiết kế Lịch	3															3	
42	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3															3	
43	TKD4433	Đồ án tổng hợp	3															3	
44	TKD4442	Thực tế 3	2																2
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)</b>		<b>5</b>																
45	TKN4342	Kỹ thuật Mô hình	2															2	
46	TKT4373	Kỹ thuật rập 3D	3															3	
47	TPT4392	Kỹ thuật quay phim	2															2	
48	TKT4323	Kỹ thuật cắt may	3															3	
49	TKD5453	Thiết kế Poster Sự kiện	3															3	
50	TTT4333	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài Lưu niệm	3															3	
51	TPT4352	Đồ họa diễn hoạt	2															2	
52	TKD5522	Đồ họa Thông tin	2															2	
	<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>		<b>10</b>																
53	TKD6494	Khóa luận	4																4
54	TKD6506	Đồ án Tốt nghiệp	6																6
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>127</b>	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2

3.3.2 Chương trình ngành Thiết kế Đồ họa – chuyên ngành: Thiết kế Đa phương tiện

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ								
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8	
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>									
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3								
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2							
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2							
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2						
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2					
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2								
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2						
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2						
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2					
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>										
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3						
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>										
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)										
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>										
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)										
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>									
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2								
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2								
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2								
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2								
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2							
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2						
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2							
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>31</b>									
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3						
24	TKD3242	Lịch sử Thiết kế Đồ họa	2					2				
25	MUD2252	Thẩm mỹ Công nghiệp	2					2				
26	MDU2262	Khoa học lao động	2		2							
27	TKD3272	Thực tế 1	2				2					
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2				
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>41</b>									
29	TKD4292	Tin học chuyên ngành 1	2				2					
30	TPT4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2					
31	TKD4312	Thực tế 2	2						2			
32	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2				2					

33	TPT4332	Phát triển ý tưởng	2				2						
34	TPT4342	Thiết kế nhân vật	2					2					
35	TPT4352	Đồ họa diễn hoạt	2					3					
36	TPT4363	Diễn hoạt quảng cáo	3					3					
37	TPT4373	Dự án thiết kế Website	3					3					
38	TPT4383	Thiết kế hình - nhạc hiệu	3							3			
39	TPT4392	Kỹ thuật quay phim	2							3			
40	TPT4402	Biên tập phim - âm thanh	2							3			
41	TPT4413	Dự án phim hoạt hình	3							3			
42	TPT4422	Kịch bản phim	2								2		
43	TPT4434	Dự án phim ngắn	4								4		
44	TPT4443	Đồ án tổng hợp	3								3		
45	TKD4442	Thực tế 3	2									2	
<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)</b>			<b>5</b>										
46	TKD4332	Phương pháp sáng tác thiết kế đồ họa	2								2		
47	TKD4342	Nghệ thuật chữ	2								2		
48	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3								3		
49	TKD4353	Thiết kế Logo	3								3		
50	TKD4403	Thiết kế Poster Chính trị - Xã hội	3								3		
51	TTT4333	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài Lưu niệm	3								3		
52	TPT5522	Kỹ xảo hình ảnh	2								2		
53	TPT5532	Nền tảng và ngôn ngữ Web	2								2		
<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>			<b>10</b>										
54	TPT6544	Khóa luận	4									4	
55	TPT6556	Đồ án Tốt nghiệp	6									6	
<b>Tổng cộng toàn khóa</b>			<b>127</b>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
				8	8	7	7	7	4	4	4	2	

### 3.4. Đề cương của các học phần

Xem phụ lục đính kèm: Đề cương chi tiết các học phần chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Thiết kế Đồ họa.

## 4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

### 4.1 Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo chuyên môn nghệ thuật, có những đặc thù riêng

Trong giảng dạy phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phân lý thuyết và thực hành không tách biệt nhau, giảng viên vừa truyền đạt lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành cho từng sinh viên. Do đó, giờ giảng của giảng viên được gọi chung là “giờ lên lớp”.

Học phần Hình họa được nghiên cứu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Học phần Giải phẫu tạo hình cần bố trí thời gian học gắn với môn vẽ hình họa mẫu người.

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành nên được phân phối phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên học được các học phần thuộc kiến thức ngành.

#### **4.2 Điều kiện cơ sở vật chất**

Phòng học chuyên môn cần đảm bảo đủ rộng, đủ ánh sáng. Số sinh viên trong lớp học Hình họa nên có khoảng 15-20 sinh viên/ 1 lớp, lớp sáng tác thiết kế khoảng 10 - 15 sinh viên/ 1 lớp.

Dụng cụ học tập cần thiết đối với sinh viên: Họa phẩm, giá vẽ, bảng vẽ, hộp màu và bút vẽ.

Mẫu vẽ Hình họa: người mẫu phải có thể hình cân đối, đẹp.

#### **4.3 Định hướng phương pháp giảng dạy**

Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của sinh viên trên cơ sở nắm vững kiến thức và khả năng tư duy nghề nghiệp. Sáng tác thiết kế thời trang phải mang tính ứng dụng cao, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

#### **4.4 Định hướng về đánh giá kết quả học tập**

Đối với các học phần chuyên môn, sau mỗi học phần đều có nhận xét đánh giá và chấm điểm. Thang chấm điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo.

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 169/QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Thiết kế thời trang</b>
<b>Mã số:</b>	<b>7210404</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Đại học</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục của ngành được xây dựng trên cơ sở chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhằm đào tạo ra những nhà Thiết kế mỹ thuật trong lĩnh vực Thiết kế Thời trang, có phẩm chất đạo đức, có năng lực lý luận chuyên môn và có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường lao động.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu giáo dục của ngành Thiết kế Thời trang, được đào tạo tại trường Đại học Nghệ thuật – Đại học Huế là đào tạo, bồi dưỡng tài năng và nguồn nhân lực sáng tạo có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt, yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển văn hoá nghệ thuật của đất nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế; xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp và thân thiện hướng tới người học, lấy đảm bảo chất lượng làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp với chuẩn đầu ra theo yêu cầu của xã hội; thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, lý thuyết gắn với thực hành, tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo; phát triển thể chất và kỹ năng sống, tạo điều kiện cho người học tham gia sinh hoạt văn hoá tinh thần, sinh hoạt phục vụ cộng đồng; gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, các hoạt động cộng đồng góp phần phát triển văn hoá nghệ thuật của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu sinh viên xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học; phát triển nhà trường theo hướng hội nhập quốc tế với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu mỹ thuật chuyên sâu trong khu vực và trên thế giới, giao lưu, trao đổi học thuật và triển lãm mỹ thuật.

Đào tạo thiết kế thời trang là đào tạo người học khả năng cảm thụ và nắm bắt các xu hướng thời trang đương đại; khả năng hoàn thiện tác phẩm theo một quy trình khép kín: phác thảo ý tưởng, chọn nguyên liệu, thiết kế rập – cắt – may, thiết kế phụ trang,

thực hành trang điểm; nắm vững kiến thức quản lý chất lượng, quản lý thương hiệu; người học còn được cung cấp những kỹ năng hỗ trợ như: trang điểm, nhiếp ảnh, thiết kế và phối hợp phụ trang... để có thể tự tin làm việc ở tất cả các khâu của lĩnh vực thời trang. Với những kiến thức và kỹ năng đã được cung cấp, sinh viên tốt nghiệp ngành thiết kế thời trang có thể làm chuyên viên thiết kế, quản lý thương hiệu tại các công ty thiết kế, các thương hiệu thời trang trong nước và quốc tế; chuyên gia nghiên cứu, quản lý và dự báo xu hướng thời trang; chuyên gia tư vấn tạo mẫu, nhà tạo mẫu độc quyền tại các công ty thời trang hoặc cũng có thể trở thành giám sát sản xuất quy trình may công nghiệp tại các công ty, cơ sở may mặc hoặc làm việc ở lĩnh vực tư vấn thời trang, chuyên phụ trách báo thời trang hoặc kinh doanh thời trang...

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hoá ở cấp độ 3 (-X.x.x). Thang đo trình độ năng lực dựa trên thang đo 6 bậc của Bloom. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Đại học ngành Hội họa, bao gồm:

### **2.1 Về kiến thức**

\* Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế:

+ Giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và nghề nghiệp.

+ Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

+ Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

\* Khối kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo:

- Vận dụng được các kiến thức kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử triết học phương đông, Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng, Phương pháp nghiên cứu khoa học... các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực nghệ thuật như: Nghệ thuật học, Mỹ học đại cương, Lịch sử mỹ thuật, Mỹ thuật học, Nghiên cứu mỹ thuật cổ, Giải phẫu tạo hình, Định luật xa gần,... làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Thiết kế Thời trang.

\*Khối kiến thức chung của nhóm ngành:

- Giải mã, phân loại các kiến thức cơ bản về nghệ thuật thị giác.

- Làm rõ các kiến thức lý luận nghệ thuật.

- Khái quát, phân tích và biết vận dụng lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới, lịch sử ngành Thiết kế Đồ họa.

- Liên kết và áp dụng các kiến thức về khoa học lao động và thẩm mỹ công nghiệp vào thiết kế sáng tác.

- Khai thác các kiến thức về tiếp thị hình ảnh và đánh giá được sự tác động của

nó đối với việc hình thành giá trị thẩm mỹ xã hội.

\* Khó khăn thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp:

- Nhận biết các nguyên lý thiết kế, các phương pháp sáng tạo làm nền tảng lý luận và vận dụng vào thực tiễn sáng tác.

- Lập kế hoạch tổ chức thiết kế để chuẩn bị cho công tác xuất bản mềm trong các các mục đích sử dụng khác nhau.

- Phân loại được các trường phái thiết kế, phân tích được phong cách thiết kế và có khả năng phát hiện các xu hướng thiết kế cập nhật với thực tiễn cuộc sống.

- Vận dụng thành thạo các kiến thức về phương pháp thiết kế vào các thể loại sản phẩm thiết kế đồ họa khác nhau.

- Có phương pháp khoa học thu thập tư liệu trong quá trình thực tập và tốt nghiệp.

## 2.2 Về kỹ năng

- Có kỹ năng lập luận tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề hiệu quả.

- Có khả năng nghiên cứu và tìm hiểu sâu về kiến thức chuyên môn.

- Có năng lực nghề nghiệp đáp ứng tốt về yêu cầu chuyên môn.

- Có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án.

- Có năng lực thực hiện phương án khoa học và hiệu quả.

## 2.3 Về năng lực và trách nhiệm

- Có năng lực thiết kế độc lập.

- Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao.

- Có trách nhiệm với tập thể, cộng đồng và xã hội.

## 2.4 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng đảm nhận vị trí công việc:

+ Nhà thiết kế thời trang chuyên nghiệp, làm việc độc lập hay làm việc trong một tổ chức, cơ quan, công ty, đơn vị trong và ngoài nước liên quan đến Thiết kế thời trang.

+ Nhà tư vấn thiết kế, giáo viên, giảng viên giảng dạy trong các lĩnh vực thiết kế có liên quan đến Thiết kế thời trang.

+ Nhà quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến Thiết kế đồ họa.

- Có khả năng làm việc ở các lĩnh vực khác thuộc mỹ thuật, văn hóa nghệ thuật, truyền thông và một số ngành nghề khác có liên quan đến thời trang phục vụ cho nhu cầu xã hội.

### Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết nghe/ có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/ có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Đại học, ngành Thiết kế Thời trang theo các mức trình độ năng lực**

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	Trình độ, năng lực
<b>C1</b>	<b>KIẾN THỨC</b>	
<b>C1.1</b>	<b>Kiến thức chung toàn Đại học Huế</b>	
<b>C1.1.1</b>	Nắm vững những kiến thức cơ sở về triết học Mác – Lênin và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp cũng như cuộc sống.	II, III
<b>C1.1.2</b>	Vận dụng được các kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh B1 hoặc tương đương) trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp thông thường.	II, III
<b>C1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	
<b>C1.2.1</b>	Tổng hợp được các kiến thức về nghệ thuật phục vụ công tác mỹ thuật cho cộng đồng.	II, III, IV
<b>C1.2.2</b>	Đánh giá được các hoạt động nghiên cứu khoa học và các chương trình mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C1.2.3</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyển dưới.	II, III, IV
<b>C1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
<b>C1.3.1</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.3.2</b>	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật.	III, IV, V,
<b>C1.3.3</b>	Ứng dụng thành thạo tin học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	
<b>C1.4.1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức và phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học; biết cách xây dựng và triển khai một vấn đề nghiên cứu Mỹ thuật nói chung và vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên môn hẹp trong thực hành nghề nghiệp nói riêng.	II, III, IV
<b>C1.4.2</b>	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu những kiến thức và phương pháp mới trong các lĩnh vực Mỹ thuật. Có năng lực thu thập, phân tích thông tin và vận dụng các kiến thức nghề nghiệp nhằm đề xuất được giải pháp trong lĩnh vực Mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C2</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	
<b>C2.1</b>	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>C2.1.1</b>	Có khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp.	II, III
<b>C2.1.2</b>	Có kỹ năng tư duy lý luận chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến chuyên ngành hẹp. Vận dụng được các	II, III

<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ, năng lực</b>
	kiến thức Mỹ thuật để phân tích, giải thích các vấn đề liên quan trong xã hội.	
<b>C2.1.3</b>	Có thể tham gia tư vấn, phản biện các đề tài, dự án một cách độc lập trên nền tảng kiến thức Mỹ thuật.	II, III
<b>C2.2</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
<b>C2.2.1</b>	Cá nhân: Luôn sẵn sàng làm việc với các khó khăn trong khoa học; có tư duy sáng tạo và phản biện; chủ động đề xuất các sáng kiến cải tiến; làm chủ kỹ năng giao tiếp trong khoa học (nghe, viết, trình bày, ...)	II, III
<b>C2.2.2</b>	Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, giảng dạy/truyền đạt về các vấn đề thuộc lĩnh vực Mỹ thuật; tự tin sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc hiểu tài liệu nghiên cứu và giao tiếp khi cần; kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và điều hành.	II, III
<b>C3</b>	<b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>	
<b>C3.1</b>	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn Mỹ thuật, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những phần việc mình được phân công; Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	III
<b>C3.2</b>	Có năng lực tổ chức nhóm, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động của nhóm; Có năng lực lập kế hoạch thực hiện, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên trong tập thể.	III

**Bảng 3.3. Ma trận chuẩn đầu ra**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x					x						
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x								x			
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
16	Mỹ thuật học	2			x			x			x								

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		
17	Hình họa 1	3			x			x				x					x		
18	Hình họa 2	3			x			x				x					x		
19	Hình họa 3	3			x			x				x					x		
20	Hình họa 4	3			x			x				x					x		
21	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x		x		x						
22	Cơ sở tạo hình 2	3			x			x			x								
23	Nguyên lý thị giác	3			x	x		x	x		x		x						
24	Lịch sử Thiết kế Thời Trang	2			x			x				x							
25	Thẩm mỹ Công nghiệp	2			x			x				x							
26	Khoa học lao động	2			x			x											
27	Thâm nhập Thực tế 1	2			x			x	x		x		x						
28	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x	x		x		x						
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
29	Tin học chuyên ngành 2	2			x			x	x		x		x						
30	Các nguyên lý thiết kế thời trang	3			x			x			x								
31	Nguyên phụ liệu ngành may	2			x	x		x	x		x		x						
32	Kỹ thuật cắt may	3			x			x	x		x		x						
33	Nghệ thuật trang điểm	2			x			x			x								

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
34	Thiết kế trang phục Truyền thống	2			x	x		x	x		x				x				
35	Thực tế 2	2			x			x				x							
36	Thiết kế trang phục Trẻ em	2			x			x				x							
37	Kỹ thuật rập 3D	3			x			x											
38	Thiết kế trang phục Đạo phồ	3			x			x	x		x				x				
39	Thiết kế trang phục Công sở	3			x			x			x								
40	Thiết kế trang phục người đặc biệt	3			x	x		x	x		x				x				
41	Thiết kế trang phục Cưới	3			x			x				x							
42	Thiết kế trang phục Trình diễn	3			x			x				x							
43	Đồ án Tổng hợp	3			x			x											
44	Thực tế 3	2			x			x	x		x				x				
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
45	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2			x			x	x		x				x				
46	Thiết kế Logo	3			x			x			x								
47	Chiếu sáng nội thất	2			x	x		x	x		x				x				
48	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3			x			x	x		x				x				
49	Đồ án Thiết kế đồng phục	3			x			x			x								
50	Thiết kế phụ trang	3			x			x	x		x				x				
51	Kỹ thuật Mô hình	2			x			x			x								

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
52	Nghệ thuật chữ	2			x	x		x	x		x		x						
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>				x			x				x							
53	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
54	Đồ án tốt nghiệp	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

### 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

#### 3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Ngành Thiết kế thời trang – 7210404	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	14	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	31	24.4%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	41	32.3%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	5	3.9%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	10	7.9%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

#### 3.3. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ									
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8		
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>										
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3									
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2								
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2								
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2							
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2						
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2									
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2							
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2							
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2						
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>											
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3							
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>											
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)											
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>											
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)											
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>										
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2									
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2									
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2									
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2									
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2								
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2							
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2								
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>31</b>										
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3									
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3								
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3							

20	CNG3203	Hình họa 4	3				3				
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3							
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3						
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3					
24	TKT3242	Lịch sử Thiết kế Thời Trang	2				2				
25	MUD2252	Thẩm mỹ Công nghiệp	2				2				
26	MDU2262	Khoa học lao động	2		2						
27	TKT3272	Thực tế 1	2				2				
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2				2				
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>41</b>								
29	TKD4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2				
30	TKT4303	Các nguyên lý thiết kế thời trang	3				3				
31	TKT4312	Nguyên phụ liệu ngành may	2					2			
32	TKT4323	Kỹ thuật cắt may	3				3				
33	TKT4332	Nghệ thuật trang điểm	2					2			
34	TKT4342	Thiết kế trang phục Truyền thống	2					2			
35	TKT4352	Thực tế 2	2					2			
36	TKT4362	Thiết kế trang phục Trẻ em	2					2			
37	TKT4373	Kỹ thuật rập 3D	3					3			
38	TKT4383	Thiết kế trang phục Đạo phố	3						3		
39	TKT4393	Thiết kế trang phục Công sở	3						3		
40	TKT4403	Thiết kế trang phục người đặc biệt	3						3		
41	TKT4413	Thiết kế trang phục Cưới	3						3		
42	TKT4423	Thiết kế trang phục Trình diễn	3							3	
43	TKT4433	Đồ án Tổng hợp	3							3	
44	TKT4442	Thực tế 3	2							2	
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)</b>		<b>5</b>								
45	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2							2	
46	TKD4353	Thiết kế Logo	3							3	
47	TKN4362	Chiếu sáng nội thất	2								
48	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3								
49	TKT5493	Đồ án Thiết kế đồng phục	3								
50	TKT5503	Thiết kế phụ trang	3								
51	TKN4342	Kỹ thuật Mô hình	2								
52	TKD4342	Nghệ thuật chữ	2								
	<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>		<b>10</b>								
53	TKT6534	Khóa luận	4								4
54	TKT6546	Đồ án tốt nghiệp	6								6
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>127</b>	2	1	1	1	1	1	1	1
				1	8	7	7	7	4	3	0

### 3.4. Đề cương của các học phần

Xem phụ lục đính kèm: Đề cương chi tiết các học phần chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Thiết kế Thời trang.

## 4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

**4.1 Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo chuyên môn nghệ thuật, có những đặc thù riêng**

Trong giảng dạy phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần lý thuyết và thực hành không tách biệt nhau, giảng viên vừa truyền đạt lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành cho từng sinh viên. Do đó, giờ giảng của giảng viên được gọi chung là “giờ lên lớp”.

Học phần Hình họa được nghiên cứu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Học phần Giải phẫu tạo hình cần bố trí thời gian học gắn với môn vẽ hình họa mẫu người.

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành nên được phân phối phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên học được các học phần thuộc kiến thức ngành.

#### **4.2 Điều kiện cơ sở vật chất**

Phòng học chuyên môn cần đảm bảo đủ rộng, đủ ánh sáng. Số sinh viên trong lớp học Hình họa nên có khoảng 15-20 sinh viên/ 1 lớp, lớp sáng tác thiết kế khoảng 10 - 15 sinh viên/ 1 lớp.

Dụng cụ học tập cần thiết đối với sinh viên: Họa phẩm, giá vẽ, bảng vẽ, hộp màu và bút vẽ.

Mẫu vẽ Hình họa: người mẫu phải có thể hình cân đối, đẹp.

#### **4.3 Định hướng phương pháp giảng dạy**

Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của sinh viên trên cơ sở nắm vững kiến thức và khả năng tư duy nghề nghiệp. Sáng tác thiết kế thời trang phải mang tính ứng dụng cao, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

#### **4.4 Định hướng về đánh giá kết quả học tập**

Đối với các học phần chuyên môn, sau mỗi học phần đều có nhận xét đánh giá và chấm điểm. Thang chấm điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo.

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 169/QĐ-ĐHNT ngày 29 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Thiết kế Nội thất</b>
<b>Mã số:</b>	<b>7580108</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Đại học</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục của ngành được xây dựng trên cơ sở chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhằm đào tạo ra những nhà Thiết kế mỹ thuật trong lĩnh vực Thiết kế Nội thất có phẩm chất đạo đức, có năng lực lý luận chuyên môn và có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường lao động.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức và lập luận ngành (Học để biết)
  - Có kỹ năng sử dụng thành thạo, linh hoạt, sáng tạo các chất liệu và phương pháp đồ họa như chì, than, bút kim, màu nước... để thực hành nghiên cứu hình họa và vẽ hình.
  - Có kỹ năng sử dụng thành thạo, linh hoạt, các phần mềm thiết kế đồ họa căn bản và thông dụng như: Corel Draw, Photoshop, Auto CAD, 3dsMax, ...
  - Có kỹ năng thành thạo, linh hoạt, sáng tạo trong việc lên ý tưởng và thực hiện các đồ án thiết kế.
  - Có kỹ năng cơ bản để thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành Thiết kế Nội thất
  - Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình về ý tưởng và đồ án thiết kế trước khách hàng, đối tác.
  - Có kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức và thực hiện đồ án, dự án thiết kế có nhiều thành viên tham gia.
- Kỹ năng nghề nghiệp và cá nhân, tự chủ và trách nhiệm (Học để trưởng thành)
  - Thiết kế đồ họa chuyên sâu (bố cục, phối hợp màu sắc, hình ảnh, chữ, đường nét, không gian 2D...).

- Nghiên cứu, lập kế hoạch, tư vấn và tổ chức quản lý quy trình thiết kế sáng tác và tạo ra sản phẩm thiết kế phù hợp với các đối tượng tiếp nhận khác nhau.
- Phân tích, đánh giá, biện luận và thuyết minh về tác phẩm thiết kế trong lĩnh vực Thiết kế Nội thất
- Có năng lực định hướng phát triển, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của bản thân và đồng nghiệp.
- Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;
  - Có ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm đối với bản thân và tập thể.
  - Có tinh thần hợp tác, đóng góp ý kiến, xây dựng, phát triển đơn vị.
  - Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (Học để chung sống)
  - Có khả năng thực nghiệm tổ chức nhóm cho các hoạt động khoa học và thực tiễn, phương pháp lấy thông tin và truyền tải chính xác các kiến thức chuyên môn đến những đối tượng khác nhau.
  - Có khả năng lập kế hoạch và triển khai hoạt động nghiên cứu trong khoa học về lĩnh vực Thiết kế Nội thất
  - Khai thác kiến thức về các phần mềm máy tính chuyên sâu phục vụ công tác Thiết kế Nội thất trên máy tính.
    - Năng lực thực hành nghề nghiệp (Học để làm)
  - Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Thiết kế Nội thất trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.
  - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực Thiết kế Nội thất
  - Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường.
  - Có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn của ngành Thiết kế Nội thất và lĩnh vực mỹ thuật.
  - Có kỹ năng sử dụng, khai thác lợi thế của công nghệ thông tin để trao đổi, học tập và nghiên cứu về lĩnh vực Thiết kế Nội thất
- Đủ trình độ tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao về Mỹ thuật ứng dụng trong và ngoài nước.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hoá ở cấp độ 3 (-X.x.x). Thang đo trình độ năng lực dựa trên thang đo 6 bậc của Bloom. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Đại học ngành Hội họa, bao gồm:

### **2.1 Về kiến thức**

\* Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế:

- + Giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương

pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và nghề nghiệp.

+ Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

+ Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

\* Khối kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo:

- Vận dụng được các kiến thức kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử triết học phương đông, Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng, Phương pháp nghiên cứu khoa học... các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực nghệ thuật như: Nghệ thuật học, Mỹ học đại cương, Lịch sử mỹ thuật, Mỹ thuật học, Nghiên cứu mỹ thuật cổ, Giải phẫu tạo hình, Định luật xa gần,... làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Thiết kế Nội thất.

\* Khối kiến thức chung của nhóm ngành:

- Giải mã, phân loại các kiến thức cơ bản về nghệ thuật thị giác,
- Làm rõ các kiến thức lý luận nghệ thuật;
- Khái quát, phân tích và biết vận dụng lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới, lịch sử ngành Thiết kế Nội thất;
- Liên kết và áp dụng các kiến thức về khoa học lao động và thẩm mỹ công nghiệp vào thiết kế sáng tác;
- Khai thác các kiến thức liên ngành và chuyên ngành nội thất để hình thành giá trị thẩm mỹ xã hội.

\* Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành học, kiến thức chuyên ngành (nếu có), kiến thức bổ trợ, thực tập và tốt nghiệp:

Ngoài kiến thức chung và chuyên ngành được học tập ở nhà trường, sinh viên được tham gia các đợt thực tế, thực tập. Đồng thời khuyến khích sinh viên tự học, tự nghiên cứu, va chạm dần với các vấn đề liên quan trực tiếp đến nghề nghiệp như: thị trường vật liệu, thiết bị, giá thành sản phẩm... nhằm tránh bỡ ngỡ khi tham gia vào công việc thực tế.

## **2.2 Về kỹ năng**

- Có kỹ năng lập luận tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề hiệu quả.
- Có khả năng nghiên cứu và tìm hiểu sâu về kiến thức chuyên môn.
- Có năng lực nghề nghiệp đáp ứng tốt về yêu cầu chuyên môn.
- Có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án.
- Có năng lực thực hiện phương án khoa học và hiệu quả.

## **2.3 Về năng lực và trách nhiệm**

- Có năng lực thiết kế độc lập.

- Có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao.
- Có trách nhiệm với tập thể, cộng đồng và xã hội.

#### 2.4 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Có khả năng đảm nhận vị trí công việc:

- Nhà thiết kế nội thất chuyên nghiệp, làm việc độc lập
- Nhân viên tư vấn, thiết kế nội thất tại các công ty thiết kế Kiến trúc, Nội thất, Xưởng thi công nội thất.
- Hoạ viên kiến trúc nội thất
- Hoạ viên trong lĩnh vực film, game, ...và các lĩnh vực liên quan

**Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực**

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết nghe/ có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/ có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Đại học, ngành Thiết kế Nội thất theo các mức trình độ năng lực**

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	Trình độ, năng lực
<b>C1</b>	<b>KIẾN THỨC</b>	
<b>C1.1</b>	<b>Kiến thức chung toàn Đại học Huế</b>	
<b>C1.1.1</b>	Nắm vững những kiến thức cơ sở về triết học Mác – Lênin và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp cũng như cuộc sống.	II, III
<b>C1.1.2</b>	Vận dụng được các kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh B1 hoặc tương đương) trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp thông thường.	II, III
<b>C1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	
<b>C1.2.1</b>	Tổng hợp được các kiến thức về nghệ thuật phục vụ công tác mỹ thuật cho cộng đồng.	II, III, IV
<b>C1.2.2</b>	Đánh giá được các hoạt động nghiên cứu khoa học và các chương trình mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C1.2.3</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyển dưới.	II, III, IV
<b>C1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
<b>C1.3.1</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.3.2</b>	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong	III, IV, V,

<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ, năng lực</b>
	nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật.	
<b>C1.3.3</b>	Ứng dụng thành thạo tin học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	
<b>C1.4.1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức và phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học; biết cách xây dựng và triển khai một vấn đề nghiên cứu Mỹ thuật nói chung và vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên môn hẹp trong thực hành nghề nghiệp nói riêng.	II, III, IV
<b>C1.4.2</b>	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu những kiến thức và phương pháp mới trong các lĩnh vực Mỹ thuật. Có năng lực thu thập, phân tích thông tin và vận dụng các kiến thức nghề nghiệp nhằm đề xuất được giải pháp trong lĩnh vực Mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C2</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	
<b>C2.1</b>	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>C2.1.1</b>	Có khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp.	II, III
<b>C2.1.2</b>	Có kỹ năng tư duy lý luận chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến chuyên ngành hẹp. Vận dụng được các kiến thức Mỹ thuật để phân tích, giải thích các vấn đề liên quan trong xã hội.	II, III
<b>C2.1.3</b>	Có thể tham gia tư vấn, phản biện các đề tài, dự án một cách độc lập trên nền tảng kiến thức Mỹ thuật.	II, III
<b>C2.2</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
<b>C2.2.1</b>	Cá nhân: Luôn sẵn sàng làm việc với các khó khăn trong khoa học; có tư duy sáng tạo và phản biện; chủ động đề xuất các sáng kiến cải tiến; làm chủ kỹ năng giao tiếp trong khoa học (nghe, viết, trình bày, ...)	II, III
<b>C2.2.2</b>	Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, giảng dạy/truyền đạt về các vấn đề thuộc lĩnh vực Mỹ thuật; tự tin sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc hiểu tài liệu nghiên cứu và giao tiếp khi cần; kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và điều hành.	II, III
<b>C3</b>	<b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>	
<b>C3.1</b>	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn Mỹ thuật, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những phần việc mình được phân công; Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	III
<b>C3.2</b>	Có năng lực tổ chức nhóm, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động của nhóm; Có năng lực lập kế hoạch thực hiện, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên trong tập thể.	III

**Bảng 3.3.a. Ma trận chuẩn đầu ra ngành Thiết kế Nội thất – Chuyên ngành: Thiết kế Nội thất**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x					x						
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x								x			
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
16	Mỹ thuật học	2			x			x			x								
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		
17	Hình họa 1	3			x			x			x					x			
18	Hình họa 2	3			x			x			x					x			
19	Hình họa 3	3			x			x			x					x			
20	Hình họa 4	3			x			x			x					x			
21	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x		x		x						
22	Cơ sở tạo hình 2	3			x			x			x								
23	Nguyên lý thị giác	3			x	x		x	x		x		x						
24	Lịch sử Thiết kế nội thất	2			x			x					x						
25	Khoa học lao động	2			x			x					x						
26	Thẩm mỹ công nghiệp	2			x			x											
27	Thực tế 1	2			x			x	x		x		x						
28	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x			x								
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
29	Tin học chuyên ngành 1	2			x			x	x		x		x						
30	Tin học chuyên ngành 2	2			x			x			x								
31	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất	2			x	x		x	x		x		x						
32	Cơ sở tạo hình kiến trúc nội thất	2			x			x	x		x		x						

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
33	Cấu tạo kiến trúc nội thất	2			x			x			x								
34	Kỹ thuật Mô hình	2			x			x	x		x		x						
35	Vẽ kỹ thuật xây dựng	2			x			x			x								
36	Chiếu sáng nội thất	2			x	x		x	x		x		x						
37	Vật liệu xây dựng	2			x			x				x							
38	Đồ án Thiết kế Vật dụng Nội thất	2			x			x				x							
39	Đồ án Nội thất Nhà ở	2			x			x											
40	Thâm nhập Thực tế 2	2			x			x	x		x		x						
41	Đồ án Nội thất Thương mại 1	3			x			x			x								
42	Đồ án Nội thất Thương mại 2	3			x	x		x	x		x		x						
43	Đồ án Nội thất Văn phòng Công sở	3			x			x				x							
44	Đồ án Nội thất Nghi dưỡng	3			x			x				x							
45	Đồ án Nội thất Bảo tàng	3			x			x											
46	Thực tế 3	2			x			x	x		x		x						
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
47	Thiết kế Logo	3			x			x	x		x		x						
48	Kỹ thuật quay phim	2			x			x			x								
49	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3			x	x		x	x		x		x						
50	Các nguyên lý Thiết kế Đồ họa	2			x			x	x		x		x						

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
51	Hình thành ý tưởng thiết kế	2			x			x	x		x		x						
52	Đồ án Nội thất Trường học, Thư viện	3			x			x			x								
53	Đồ án Nội thất Nhà hát, Hội trường	3			x	x		x	x		x		x						
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>																		
54	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
55	Đồ án tốt nghiệp	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

**Bảng 3.3.b. Ma trận chuẩn đầu ra ngành Thiết kế Nội thất – Chuyên ngành: Thiết kế Truyền thông**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x				x							
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																			
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x								x			
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
16	Mỹ thuật học	2			x			x			x								
<b>III KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																			
17	Hình họa 1	3			x			x				x					x		
18	Hình họa 2	3			x			x				x					x		
19	Hình họa 3	3			x			x				x					x		
20	Hình họa 4	3			x			x				x					x		
21	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x		x		x						

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
22	Cơ sở tạo hình 2	3			x			x			x								
23	Nguyên lý thị giác	3			x	x		x	x		x		x						
24	Lịch sử Thiết kế nội thất	2			x			x				x							
25	Khoa học lao động	2			x			x				x							
26	Thẩm mỹ công nghiệp	2			x			x											
27	Thực tế 1	2			x			x	x		x		x						
28	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x			x								
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
29	Tin học chuyên ngành 1	2			x			x	x		x		x						
30	Tin học chuyên ngành 2	2			x			x			x								
31	Quy trình kỹ thuật sơn mài Việt Nam	2			x	x		x	x		x		x						
32	Kỹ thuật làm cốt vóc mặt phẳng và bảng màu	4			x			x	x		x		x						
33	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài lưu niệm	3			x			x			x								
34	Thiết kế tạo dáng sản phẩm thủ công	3			x			x	x		x		x						
35	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài trang trí	3			x			x	x		x		x						
36	Thiết kế tạo dáng sản phẩm gia dụng	2			x			x			x								
37	Thiết kế tạo dáng sản phẩm kết hợp các chất	4			x	x		x	x		x		x						
38	Thiết kế trang sức và phụ kiện bằng chất liệu	3			x			x				x							
39	Sáng tác tranh trang trí	2			x			x				x							

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
40	Thực tế 2	2			x			x											
41	Đồ án sáng tác thiết kế cụm sản phẩm đồng bộ	4			x			x	x		x		x						
42	Kỹ thuật cốt vóc mặt cong	3			x			x			x								
43	Thực tế 3	2			x	x		x	x		x		x						
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
44	Chiếu sáng nội thất	2			x			x	x		x		x						
45	Thiết kế bao bì	3			x			x			x								
46	Đồ án thiết kế vật dụng nội thất	2			x	x		x	x		x		x						
47	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2			x			x					x						
48	Kỹ thuật mô hình	2			x			x					x						
49	Thiết kế Logo	3			x			x											
50	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3			x			x	x		x		x						
51	Thiết kế phụ trang	3			x			x			x								
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>				x	x		x	x		x		x						
52	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
53	Đồ án tốt nghiệp	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

### 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

#### 3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Ngành Thiết kế Nội thất – 7580108	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	14	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	31	24.4%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	41	32.3%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	5	3.9%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	10	9.9%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

#### 3.3. Nội dung chương trình đào tạo

##### 3.3.1 Chương ngành Thiết kế Nội thất – chuyên ngành: Thiết kế Nội thất

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ									
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8		
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>										
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3									
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2								
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2								
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2							
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2						
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2									
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2							
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2							
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2						
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>											
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3							
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>											
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)											
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>											
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)											
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>										
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2									
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2									
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2									
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2									
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2								
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2							
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2								
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>31</b>										
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3									
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3								

19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3						
24	TKN3242	Lịch sử Thiết kế nội thất	2					2				
25	MUD2252	Khoa học lao động	2					2				
26	MDU2262	Thẩm mỹ công nghiệp	2		2							
27	TKN3272	Thực tế 1	2					2				
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2						2			
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>41</b>									
29	TKN4292	Tin học chuyên ngành 1	2					2				
30	TKN4302	Tin học chuyên ngành 2	2					2				
31	TKN4312	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất	2							2		
32	TKN4322	Cơ sở tạo hình kiến trúc nội thất	2					2				
33	TKN4332	Cấu tạo kiến trúc nội thất	2					2				
34	TKN4342	Kỹ thuật Mô hình	2						2			
35	TKN4352	Vẽ kỹ thuật xây dựng	2						2			
36	TKN4362	Chiếu sáng nội thất	2						2			
37	TKN4372	Vật liệu xây dựng	2						2			
38	TKN4382	Đồ án Thiết kế Vật dụng Nội thất	2						2			
39	TKN4392	Đồ án Nội thất Nhà ở	2							2		
40	TKN4402	Thực tế 2	2							2		
41	TKN4413	Đồ án Nội thất Thương mại 1	3							3		
42	TKN4423	Đồ án Nội thất Thương mại 2	3							3		
43	TKN4433	Đồ án Nội thất Văn phòng Công sở	3							3		
44	TKN4443	Đồ án Nội thất Nghỉ dưỡng	3								3	
45	TKN4453	Đồ án Nội thất Bảo tàng	3								3	
46	TKN4462	Thực tế 3	2								2	
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)</b>		<b>5</b>									
47	TKD4353	Thiết kế Logo	3								3	
48	TPT4392	Kỹ thuật quay phim	2								2	
49	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3								3	
50	TKD4322	Các nguyên lý Thiết kế Đồ họa	2								2	
51	TKN5512	Hình thành ý tưởng thiết kế	2								2	
52	TKN5523	Đồ án Nội thất Trường học, Thư viện	3								3	
53	TKN5533	Đồ án Nội thất Nhà hát, Hội trường	3								3	
	<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>		<b>10</b>									
54	TKN6544	Khóa luận	4									4
55	TKN6556	Đồ án tốt nghiệp	6									6
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>127</b>	2	1	1	1	1	1	1	1	1
				1	8	7	7	6	5	3	0	

3.3.2 Chương ngành Thiết kế Nội thất – chuyên ngành: Thiết kế Truyền thống

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ								
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8	
<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>			<b>26</b>									
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3								
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2							
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2							
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2						
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2					
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2								
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2						
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2						
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2					
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>										
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3						
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>										
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)										
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>										
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)										
<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>			<b>14</b>									
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2								
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2								
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2								
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2								
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2							
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2						
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2							
<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>			<b>31</b>									
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3						
24	TKN3242	Lịch sử Thiết kế nội thất	2					2				
25	MUD2252	Khoa học lao động	2					2				
26	MDU2262	Thẩm mỹ công nghiệp	2		2							
27	TKN3272	Thực tế 1	2				2					
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2				
<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>			<b>41</b>									
29	TKN4292	Tin học chuyên ngành 1	2				2					
30	TKN4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2					
31	TTT4312	Quy trình kỹ thuật sơn mài Việt Nam	2						2			
32	TTT4324	Kỹ thuật làm cốt vóc mặt phẳng và	4				3					

		bảng màu sơn mài											
33	TTT4333	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài lưu niệm	3						3				
34	TTT4343	Thiết kế tạo dáng sản phẩm thủ công	3						3				
35	TTT4353	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài trang trí nội thất	3						3				
36	TTT4362	Thiết kế tạo dáng sản phẩm gia dụng	2								2		
37	TTT4374	Thiết kế tạo dáng sản phẩm kết hợp các chất liệu	4						4				
38	TTT4383	Thiết kế trang sức và phụ kiện bằng chất liệu sơn mài	3						3				
39	TTT4392	Sáng tác tranh trang trí	2						2				
40	TTT4402	Thực tế 2	2						2				
41	TTT4414	Đồ án sáng tác thiết kế cụm sản phẩm đồng bộ	4								4		
42	TTT4423	Kỹ thuật cốt vóc mặt cong	3					3					
43	TTT4432	Thực tế 3	2								2		
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)</b>		<b>5</b>										
44	TKN4362	Chiếu sáng nội thất	2								2		
45	TKD4373	Thiết kế bao bì	3								3		
46	TKN4382	Đồ án thiết kế vật dụng nội thất	2								2		
47	HHO5492	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2								2		
48	TKN4342	Kỹ thuật mô hình	2								2		
49	TKD4353	Thiết kế Logo	3								3		
50	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3								3		
51	TKT5503	Thiết kế phụ trang	3								3		
	<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>		<b>10</b>										
52	TTT6524	Khóa luận	4									4	
53	TTT6536	Đồ án tốt nghiệp	6									6	
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>127</b>	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1
				1	8	7	6	5	6	3	0		

### 3.4. Đề cương của các học phần

Xem phụ lục đính kèm: Đề cương chi tiết các học phần chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Thiết kế Nội thất.

## 4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

### 4.1 Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo chuyên môn nghệ thuật, có những đặc thù riêng

Trong giảng dạy phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần lý thuyết và thực hành không tách biệt nhau, giảng viên vừa truyền đạt lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành cho từng sinh viên. Do đó, giờ giảng của giảng viên được gọi chung là “giờ lên lớp”.

Học phần Hình họa được nghiên cứu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Học phần Giải phẫu tạo hình cần bố trí thời gian học gắn với môn vẽ hình họa mẫu người.

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành nên được phân phối phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên học được các học phần thuộc kiến thức ngành.

#### **4.2 Điều kiện cơ sở vật chất**

Phòng học chuyên môn cần đảm bảo đủ rộng, đủ ánh sáng. Số sinh viên trong lớp học Hình họa nên có khoảng 15-20 sinh viên/ 1 lớp, lớp sáng tác thiết kế khoảng 10 - 15 sinh viên/ 1 lớp.

Dụng cụ học tập cần thiết đối với sinh viên: Họa phẩm, giá vẽ, bảng vẽ, hộp màu và bút vẽ.

Mẫu vẽ Hình họa: người mẫu phải có thể hình cân đối, đẹp.

#### **4.3 Định hướng phương pháp giảng dạy**

Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của sinh viên trên cơ sở nắm vững kiến thức và khả năng tư duy nghề nghiệp. Sáng tác thiết kế thời trang phải mang tính ứng dụng cao, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

#### **4.4 Định hướng về đánh giá kết quả học tập**

Đối với các học phần chuyên môn, sau mỗi học phần đều có nhận xét đánh giá và chấm điểm. Thang chấm điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo.

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 169/QĐ-ĐHNT ngày 28 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Sư phạm Mỹ thuật</b>
<b>Mã số:</b>	<b>7140222</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Đại học</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	<b>Chính quy</b>

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Sư phạm Mỹ thuật có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giảng dạy Mỹ thuật ở các trường ở bậc học phổ thông và các trường chuyên nghiệp. Cử nhân Sư phạm có khả năng nghiên cứu khoa học và sáng tác các tác phẩm về Mỹ thuật đồng thời có thể có thể học tiếp ở các bậc cao hơn cũng như tham gia tổ chức các hoạt động Mỹ thuật.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo cử nhân Sư phạm Mỹ thuật có phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường XHCN Việt Nam, thấm nhuần thế giới quan Mac-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu CNXH, yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người giáo viên;

- Nắm vững kiến thức cơ bản về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cũng như những kiến thức khoa học về giáo dục đại cương;

- Có kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, kỹ năng dạy học và tổ chức các hoạt động Mỹ thuật, kỹ năng nghiên cứu các vấn đề của giảng dạy mỹ thuật, kỹ năng vận dụng các thành tựu của giảng dạy Mỹ thuật vào thực tiễn xã hội;

- Đào tạo các nghệ sĩ chuyên nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nghệ thuật tạo hình truyền thống và đương đại; Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, say mê nghề nghiệp. Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt trên lĩnh vực Văn hóa nghệ thuật;

- Chuẩn bị cho sinh viên các khả năng cần thiết để có thể tiếp tục theo học chương trình cao học mỹ thuật.

### 2. CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm được cụ thể hoá ở cấp độ 3 (-X.x.x). Thang đo trình độ năng lực dựa trên thang đo 6 bậc của Bloom. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Đại học ngành Hội họa, bao gồm:

#### 2.1 Về kiến thức

Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế:

+ Giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và nghề nghiệp.

+ Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.

+ Kỹ năng mềm: Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản về nghệ thuật thị giác, về lý luận nghệ thuật vào việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Nắm vững khối kiến thức chuyên ngành và kỹ năng chuyên ngành sư phạm mỹ thuật.

Trình bày được các kiến thức cơ bản về các thành tựu nghệ thuật nổi bật trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam và thế giới, bao gồm các tác giả và tác phẩm tiêu biểu, nêu được các xu hướng sáng tác mỹ thuật đương đại chủ yếu ở trong nước và khu vực.

## **2.2 Về kỹ năng**

- Nắm vững các kiến thức về phương pháp sư phạm, thực hành chức năng hoạt động dạy học bộ môn, tâm lý học và giáo dục học;

- Có trình độ sáng tạo và khả năng truyền thụ kiến thức nghệ thuật tốt;

- Nắm vững kỹ năng nghề nghiệp, vận dụng linh hoạt kỹ năng sư phạm, phương pháp giảng dạy Mỹ thuật, tổ chức thực hiện các bài giảng, thuyết trình thông qua hình thức tổ chức hoạt động dạy học.

- Có kỹ năng ứng dụng thực hành chuyên môn, kỹ năng phân tích sáng tạo, phát triển ý tưởng và khả năng nghiên cứu xử lý các kỹ thuật, chất liệu...

- Nắm vững kỹ năng sư phạm, khả năng giáo dục nghệ thuật, thực hiện các bài giảng, thuyết trình thông qua hình thức tổ chức hoạt động dạy học, nâng cao phương pháp giảng dạy sư phạm, thâm nhập thực tế bằng các hình thức thực địa, tham quan.

- Có khả năng nghiên cứu khoa học, đánh giá và phân tích tác phẩm Mỹ thuật.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn dạy học và sáng tạo tác phẩm.

- Có khả năng trình bày và diễn giải các vấn đề, ý tưởng nghệ thuật, giải pháp tạo hình của bản thân bằng ngôn ngữ nói và viết;

- Có kỹ năng thực hành chuyên môn, sáng tạo ý tưởng, phát triển hệ thống lý luận và nghiên cứu sâu tính năng của các chất liệu sử dụng để thể hiện tác phẩm có hiệu quả cao về kỹ thuật xử lý chất liệu.

- Có khả năng nghiên cứu, tiếp cận thực tế, hòa nhập cộng đồng, cập nhật kiến thức mới.

- Có khả năng giao tiếp và ứng xử linh hoạt, hiệu quả; có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm.

- Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm đồ họa.

### 2.3 Về năng lực và trách nhiệm

- Tiếp thu các vấn đề nghệ thuật đương đại trong nước và khu vực một cách, cởi mở và năng động; sẵn sàng học hỏi và tiếp thu cái mới có chọn lọc;
- Trong hoạt động sáng tạo của bản thân thể hiện thái độ nhiệt tình, say mê;
- Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong sáng tác nghệ thuật, bảo vệ các giá trị nghệ thuật của dân tộc và nhân loại, tôn trọng thành quả lao động nghệ thuật của người khác;
- Hiểu biết về văn hóa xã hội và thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội thông qua các hoạt động sáng tạo nghệ thuật của mình. Hiểu biết và tuân thủ đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước

### 2.4 Vị trí công việc có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên giảng dạy Mỹ thuật tại các trường THCS, Trung cấp Mỹ thuật hoặc các giảng viên giảng dạy Mỹ thuật tại các trường Cao đẳng, Đại học cùng chuyên ngành.

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Mỹ thuật có thể tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước hoặc tư nhân hoặc thực hiện các công việc liên quan đến Mỹ thuật.

Cử nhân tốt nghiệp ngành sư phạm mỹ thuật có thể nâng cao kiến thức dưới các hình thức như: Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các trình độ trên đại học cùng chuyên ngành. Tham gia các chương trình hoạt động mỹ thuật trong và ngoài nước.

**Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra theo mức trình độ năng lực**

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Biết	0.0 – 2.0 (I)	Có biết nghe/ có nghe qua
2. Hiểu	2.0 – 3.0 (II)	Có hiểu biết/ có thể tham gia
3. Ứng dụng	3.0 – 3.5 (III)	Có khả năng ứng dụng
4. Phân tích	3.5 – 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích
5. Tổng hợp	4.0 – 4.5 (V)	Có khả năng tổng hợp
6. Đánh giá	4.5 – 5.0 (VI)	Có khả năng đánh giá và sáng tạo

**Bảng 3.2: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Đại học, ngành Sư phạm Mỹ thuật theo các mức trình độ năng lực**

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	Trình độ, năng lực
<b>C1</b>	<b>KIẾN THỨC</b>	
<b>C1.1</b>	<b>Kiến thức chung toàn Đại học Huế</b>	
<b>C1.1.1</b>	Nắm vững những kiến thức cơ sở về triết học Mác – Lênin và vận dụng được trong thực hành nghề nghiệp cũng như cuộc sống	II, III
<b>C1.1.2</b>	Vận dụng được các kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh B1 hoặc tương đương) trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành và giao tiếp thông thường	II, III
<b>C1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	
<b>C1.2.1</b>	Tổng hợp được các kiến thức về nghệ thuật phục vụ công tác mỹ thuật cho cộng đồng	II, III, IV
<b>C1.2.2</b>	Đánh giá được các hoạt động nghiên cứu khoa học và các chương trình mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C1.2.3</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp và hướng dẫn thực hành cho các lớp sinh viên đào tạo bậc đại học, tham gia đào tạo liên tục cho tuyển dưới.	II, III, IV

<b>Ký hiệu</b>	<b>Mô tả chuẩn đầu ra</b>	<b>Trình độ, năng lực</b>
<b>C1.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	
<b>C1.3.1</b>	Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy để hướng dẫn đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.3.2</b>	Vận dụng được phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật.	III, IV, V,
<b>C1.3.3</b>	Ứng dụng thành thạo tin học trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	III, IV, V,
<b>C1.4</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	
<b>C1.4.1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức và phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học; biết cách xây dựng và triển khai một vấn đề nghiên cứu Mỹ thuật nói chung và vấn đề nghiên cứu thuộc chuyên môn hẹp trong thực hành nghề nghiệp nói riêng.	II, III, IV
<b>C1.4.2</b>	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu những kiến thức và phương pháp mới trong các lĩnh vực Mỹ thuật. Có năng lực thu thập, phân tích thông tin và vận dụng các kiến thức nghề nghiệp nhằm đề xuất được giải pháp trong lĩnh vực Mỹ thuật.	II, III, IV
<b>C2</b>	<b>KỸ NĂNG</b>	
<b>C2.1</b>	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
<b>C2.1.1</b>	Có khả năng độc lập tác nghiệp, thực hành nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp.	II, III
<b>C2.1.2</b>	Có kỹ năng tư duy lý luận chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến chuyên ngành hẹp. Vận dụng được các kiến thức Mỹ thuật để phân tích, giải thích các vấn đề liên quan trong xã hội.	II, III
<b>C2.1.3</b>	Có thể tham gia tư vấn, phản biện các đề tài, dự án một cách độc lập trên nền tảng kiến thức Mỹ thuật.	II, III
<b>C2.2</b>	<b>Kỹ năng mềm</b>	
<b>C2.2.1</b>	Cá nhân: Luôn sẵn sàng làm việc với các khó khăn trong khoa học; có tư duy sáng tạo và phản biện; chủ động đề xuất các sáng kiến cải tiến; làm chủ kỹ năng giao tiếp trong khoa học (nghe, viết, trình bày, ...)	II, III
<b>C2.2.2</b>	Kỹ năng giao tiếp, trao đổi, giảng dạy/truyền đạt về các vấn đề thuộc lĩnh vực Mỹ thuật; tự tin sử dụng ngoại ngữ trong việc đọc hiểu tài liệu nghiên cứu và giao tiếp khi cần; kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và điều hành.	II, III
<b>C3</b>	<b>NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>	
<b>C3.1</b>	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các công việc và điều kiện làm việc khác nhau liên quan đến chuyên môn Mỹ thuật, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm đối với nhóm về những phần việc mình được phân công; Có năng lực phát triển chuyên môn, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	III
<b>C3.2</b>	Có năng lực tổ chức nhóm, đặt ra mục tiêu và điều hành hoạt động của nhóm; Có năng lực lập kế hoạch thực hiện, phát huy tối đa năng lực lao động, sáng tạo của từng thành viên trong tập thể	III

**Bảng 3.3. Ma trận chuẩn đầu ra**

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
<b>I</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																		
1	Triết học Mac Lênin	3	x					x			x								
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x					x			x								
3	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	x					x			x								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	2	x					x			x								
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x					x			x								
6	Tin học đại cương	2	x		x			x			x								
7	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	x					x			x								
8	Mỹ học đại cương	2			x	x		x					x						
9	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2						x			x								
<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
10	Giải phẫu tạo hình	2			x			x								x			
11	Định luật xa gần	2			x			x			x		x						
12	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2			x			x			x								
13	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2			x			x	x		x		x						
14	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2			x			x			x								
15	Anh văn chuyên ngành	2			x	x		x	x		x		x	x	x				
16	Mỹ học tạo hình	2			x			x			x								
<b>III</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																		

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)									CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)		
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
17	Hình họa 1	3			x			x				x				x			
18	Hình họa 2	3			x			x				x				x			
19	Hình họa 3	3			x			x				x				x			
20	Hình họa 4	3			x			x				x				x			
21	Cơ sở tạo hình 1	3			x			x	x	x	x	x							
22	Cơ sở tạo hình 2	3			x			x	x	x	x	x							
23	Cơ sở tạo hình 3	3			x			x	x	x	x	x							
24	Tâm lý học 1	2			x			x	x			x					x		
25	Tâm lý học 2	2			x			x	x			x					x		
26	Giáo dục học 1	2			x			x	x			x					x		
27	Giáo dục học 2	2			x			x	x			x					x		
28	Phân tích tác phẩm Mỹ thuật	3			x			x	x	x	x	x					x		
29	Công tác Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh	2			x			x	x			x					x		
30	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2			x			x	x			x					x		
31	Thực tế 1	2			x			x	x	x	x	x					x		
32	Thực tế 2	2			x			x	x	x	x	x					x		
<b>IV</b>	<b>KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>																		
33	Phương pháp và Quy tắc Bố cục	2			x			x	x			x					x		
34	Bố cục chất liệu 1 (Sơn mài)	3			x			x	x			x					x		

Stt	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	CHUẨN VỀ KIẾN THỨC (C1)										CHUẨN VỀ KỸ NĂNG (C2)					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM (C3)	
			C1.1		C1.2			C1.3			C1.4		C2.1			C2.2		C3.1	C3.2
			C1.1.1	C1.1.2	C1.2.1	C1.2.2	C1.2.3	C1.3.1	C1.3.2	C1.3.3	C1.4.1	C1.4.2	C2.1.1	C2.1.2	C2.1.3	C2.2.1	C2.2.2		
35	Bố cục chất liệu 2 (Lụa)	3			x			x	x			x							
36	Bố cục chất liệu 3 (Đồ họa)	3			x			x	x			x							
37	Bố cục chất liệu 4 (Sơn dầu)	3			x			x	x			x							
38	Bố cục chất liệu 5 (Composition)	4			x			x	x			x							
39	Bố cục tiền tốt nghiệp	4			x			x	x			x							
40	Phương pháp & thực hành giảng dạy Mỹ thuật	5			x			x	x			x							
41	Kiến tập Sư phạm	2			x			x	x			x	x	x					
42	Thực tập Sư phạm	4			x			x	x			x	x	x					
<b>V</b>	<b>HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>																		
43	Các nguyên lý thiết kế thời trang	2			x			x	x			x							
44	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất	2			x			x	x			x							
45	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2			x			x	x			x							
46	Thiết kế trang phục Truyền thống	2			x			x	x			x							
47	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2			x			x	x			x							
48	Tin học chuyên ngành	2			x			x	x			x							
49	Điêu khắc phổ thông	2			x			x	x			x							
<b>VI</b>	<b>THI TỐT NGHIỆP</b>				x			x	x			x							
52	Khóa luận	4			x	x		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
53	Tác phẩm	6			x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

### 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 3.1 Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

#### 3.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Ngành Sư phạm Mỹ thuật – 7140222	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	26	20.5%
2	Kiến thức cơ sở ngành	14	11.0%
3	Kiến thức chuyên ngành	40	31.5%
4	Kiến thức chuyên ngành sâu	33	26.0%
5	Kiến thức bổ trợ/Tự chọn	4	3.1%
6	Khóa luận và tác phẩm tốt nghiệp	10	7.9%
	<b>Tổng</b>	<b>127</b>	

#### 3.3. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ									
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8		
	<b>I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>26</b>										
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3									
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2								
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2								
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2							
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2						
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2									
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2							
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2							
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2						
		<b>1.1. Ngoại ngữ</b>											
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3							
		<b>1.2. Giáo dục thể chất</b>											
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)											
		<b>1.3. Giáo dục quốc phòng</b>											
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)											
	<b>II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>14</b>										
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2									
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2									
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2									
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2									
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2								
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2							
16	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2								
	<b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>40</b>										
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3									
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3								

19	CNG3193	Hình họa 3	3			3							
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3						
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3									
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3								
23	CNG3233	Cơ sở tạo hình 3	3			3							
24	SPM3182	Tâm lý học 1	2	2									
25	SPM3192	Tâm lý học 2	2		2								
26	SPM3202	Giáo dục học 1	2		2								
27	SPM3212	Giáo dục học 2	2			2							
28	SPM3223	Phân tích tác phẩm Mỹ thuật	3					3					
29	SPM3232	Công tác Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh	2					2					
30	SPM3302	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2					2					
31	SPM3312	Thực tế 1	2			2							
32	SPM3322	Thực tế 2	2					2					
	<b>IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU</b>		<b>33</b>										
33	SPM4332	Phương pháp và Quy tắc Bố cục	2				2						
34	SPM4343	Bố cục chất liệu 1 (Sơn mài)	3				3						
35	SPM4353	Bố cục chất liệu 2 (Lụa)	3					3					
36	SPM4363	Bố cục chất liệu 3 (Đồ họa)	3					3					
37	SPM4373	Bố cục chất liệu 4 (Sơn dầu)	3					3					
38	SPM4384	Bố cục chất liệu 5 (Composition)	4						4				
39	SPM4394	Bố cục tiền tốt nghiệp	4						4				
40	SPM4405	Phương pháp & thực hành giảng dạy Mỹ thuật	5						5				
41	SPM4412	Kiến tập Sư phạm	2									2	
42	SPM4424	Thực tập Sư phạm	4									4	
	<b>V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (4 tín chỉ)</b>		<b>4</b>										
43	TKT4303	Các nguyên lý thiết kế thời trang	2									2	
44	TKN4312	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất	2									2	
45	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2									2	
46	TKT4342	Thiết kế trang phục Truyền thống	2									2	
47	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2									2	
48	SPM5482	Tin học chuyên ngành	2									2	
49	SPM5492	Điều khắc phổ thông	2									2	
	<b>VI. THI TỐT NGHIỆP</b>		<b>10</b>										
50	SPM6504	Khóa luận	4										4
51	SPM6516	Tác phẩm	6										6
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>127</b>	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1
				3	0	1	6	4	3	0	0		

### 3.4. Đề cương của các học phần

Xem phụ lục đính kèm: Đề cương chi tiết các học phần chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Sư phạm Mỹ thuật.

## 4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

### 4.1 Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo chuyên môn nghệ thuật, có

### **những đặc thù riêng**

Trong giảng dạy phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần lý thuyết và thực hành không tách biệt nhau, giảng viên vừa truyền đạt lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành cho từng sinh viên. Do đó, giờ giảng của giảng viên được gọi chung là “giờ lên lớp”.

Học phần Hình họa được nghiên cứu từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp.

Học phần Giải phẫu tạo hình cần bố trí thời gian học gắn với môn vẽ hình họa mẫu người.

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở ngành nên được phân phối phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên học được các học phần thuộc kiến thức ngành.

### **4.2 Điều kiện cơ sở vật chất**

Phòng học chuyên môn cần đảm bảo đủ rộng, đủ ánh sáng. Số sinh viên trong lớp học Hình họa nên có khoảng 15-20 sinh viên/ 1 lớp, lớp sáng tác thiết kế khoảng 10 - 15 sinh viên/ 1 lớp.

Dụng cụ học tập cần thiết đối với sinh viên: Họa phẩm, giá vẽ, bảng vẽ, hộp màu và bút vẽ.

Mẫu vẽ Hình họa: người mẫu phải có thể hình cân đối, đẹp.

### **4.3 Định hướng phương pháp giảng dạy**

Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của sinh viên trên cơ sở nắm vững kiến thức và khả năng tư duy nghề nghiệp. Sáng tác thiết kế thời trang phải mang tính ứng dụng cao, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

### **4.4 Định hướng về đánh giá kết quả học tập**

Đối với các học phần chuyên môn, sau mỗi học phần đều có nhận xét đánh giá và chấm điểm. Thang chấm điểm được thực hiện theo quy chế đào tạo.